

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy
hoạch ngày 20/11/2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê tại Tờ trình số 164/TTr-
UBND ngày 06/7/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2790/TTr-
STNMT ngày 11/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Sê, với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Chư Sê	Xã Ia Blang	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlốp	Xã Al Bá	Xã Ia Glai	Xã HBông	Xã Bờ Ngoong
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		64.103,51	2.787,10	2.019,78	3.605,28	4.266,22	2.690,83	3.518,60	15.622,24	3.811,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.484,18	1.931,27	1.689,62	3.242,71	3.924,70	2.299,13	2.983,39	11.417,15	3.416,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.638,06	304,67	254,67	197,76	295,68	358,55	81,06	665,09	349,35
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.390,98</i>	<i>273,22</i>	<i>162,76</i>	<i>40,50</i>	<i>148,79</i>	<i>69,84</i>	<i>61,79</i>	<i>1,28</i>	<i>200,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.621,89	64,97	54,16	226,92	34,74	324,79	10,17	6.118,41	776,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.369,26	1.539,55	1.347,13	2.650,76	3.566,27	1.553,15	2.625,65	1.101,05	2.110,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.597,07			147,98		6,96		2.558,24	164,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.269,30					33,13		714,89	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>822,86</i>					<i>30,13</i>		<i>581,79</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,93	2,96	4,87	0,98	6,22	0,34	1,23	18,88	0,15
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	927,67	19,12	28,79	18,30	21,79	22,21	265,28	240,60	15,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.311,89	855,80	329,87	333,89	335,19	204,97	525,09	3.582,79	389,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,03	1,08							
2.2	Đất an ninh	CAN	11,73	1,52	0,38	0,15	0,12	0,10	8,10	0,11	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,18								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,23		19,23						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	130,81	24,32	0,34	0,75	0,24	0,05	1,32	20,90	39,88

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Chư Sê	Xã Ia Blang	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlốp	Xã Al Bá	Xã Ia Glai	Xã HBông	Xã Bờ Ngoong
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,45	6,51	8,54	3,00	0,84	0,30	12,23	24,98	1,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	176,72						1,30	110,32	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	93,47			0,05			1,52	68,03	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.482,14	323,46	158,25	243,24	195,88	104,16	355,40	1.715,94	179,44
-	Đất giao thông	DGT	1.585,57	220,71	73,20	98,10	123,67	66,32	112,32	170,93	87,37
-	Đất thủy lợi	DTL	194,66	24,17	14,33	2,40	14,81	7,44	16,35	3,05	51,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,98	5,86	0,48	0,18	1,12	0,53	0,08		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,16	2,62	0,34	0,82	0,16	0,23	4,59	0,88	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	76,47	15,24	3,72	4,18	7,53	4,33	2,86	4,90	4,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	62,84	5,28	3,08	1,81	2,56	5,24	6,67	5,49	3,82
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.380,62	28,67	54,26	130,39	37,58	11,00	194,31	1.517,16	20,92
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,13	0,32	0,04	0,02	0,05	0,05	0,02	0,12	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,00							1,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,36					0,25			0,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,79	2,42	2,19		2,13	0,50		3,37	0,75
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	123,66	14,69	5,77	5,34	4,92	7,78	18,20	8,84	7,95
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH									
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,20				0,20				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Chư Sê	Xã Ia Blang	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlốp	Xã Al Bá	Xã Ia Glai	Xã HBông	Xã Bờ Ngoong
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất chợ	DCH	8,70	3,48	0,84		1,14	0,49		0,20	0,95
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,67								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,53	1,40	0,65	0,08	0,51	0,80	0,32	0,86	0,70
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,24	12,59						1,00	0,77
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.141,48		127,43	56,50	103,84	72,47	68,30	101,03	138,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	424,70	424,70							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,27	10,03	0,45	0,44	0,37	0,33	1,63	0,85	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,66	3,57						0,06	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,04			0,22				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	579,32	20,15	14,59	20,91	31,31	26,75	43,15	81,82	29,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.892,97	26,45		0,50	1,85		29,02	1.456,88	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,92			8,27			2,79		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.307,44	0,03	0,29	28,68	6,34	186,73	10,11	622,30	4,66

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Ia Tiêm	Xã Dun	Xã Chư Pong	Xã Ayun	Xã Bar Măih	Xã Ia Pal	Xã Kông Htok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		64.103,51	4.820,80	1.957,26	3.806,26	5.041,15	4.771,98	2.210,54	3.174,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.484,18	4.247,33	1.675,57	3.421,46	4.202,66	4.358,29	1.774,97	2.898,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.638,06	349,99	318,94	251,59	536,65	644,10	367,08	662,88
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.390,98</i>	<i>323,77</i>	<i>280,58</i>	<i>221,96</i>	<i>98,30</i>	<i>291,97</i>	<i>87,22</i>	<i>128,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.621,89	172,72	68,52	54,80	1.934,72	758,48	341,41	680,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.369,26	3.693,05	1.260,99	2.921,18	57,68	2.717,43	971,63	1.253,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.597,07				1.661,51	27,59	5,63	24,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.269,30					199,23	68,73	253,32
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>822,86</i>					<i>11,25</i>	<i>17,90</i>	<i>181,79</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,93	4,58	2,33	1,31		0,50	10,65	5,93
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	927,67	26,98	24,79	192,57	12,10	10,96	9,83	18,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.311,89	573,47	266,56	376,43	584,41	324,68	418,29	210,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,03			6,47	20,36		26,13	
2.2	Đất an ninh	CAN	11,73	0,10	0,07	0,15	0,12	0,50	0,11	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,18	135,18						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,23							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	130,81	1,00	0,53		10,00	2,71	28,58	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,45	0,50	0,75	25,02	0,30	0,50	3,49	0,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	176,72	13,53		2,00	4,58	10,06	13,23	21,70

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Ia Tiêm	Xã Dun	Xã Chư Pong	Xã Ayun	Xã Bar Măih	Xã Ia Pal	Xã Kông Htok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	93,47	1,00			5,64		17,24	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.482,14	240,93	151,18	187,10	143,30	211,90	177,21	94,74
-	Đất giao thông	DGT	1.585,57	128,44	55,15	97,80	37,89	129,60	113,48	70,60
-	Đất thủy lợi	DTL	194,66	4,57	24,13	19,47	7,34	0,65	0,36	3,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,98		0,06	0,47	0,21			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,16	0,35	0,15	0,31	0,23	0,30	0,34	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	76,47	3,72	2,02	2,98	3,84	2,99	9,36	3,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	62,84	6,36	4,48	1,39	1,35	11,02	0,22	4,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.380,62	88,60	60,05	52,56	88,43	51,22	45,47	
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,13	0,03	0,04	0,14	0,06	0,17		0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,00							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,36					0,30	4,11	0,20
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,79	3,46	1,34	1,60		1,31	0,84	0,87
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang	NTD	123,66	5,40	3,77	9,68	3,95	14,34	3,03	10,00
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH								
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,20							
-	Đất chợ	DCH	8,70			0,70				0,90
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,67	0,81					16,86	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,53	0,82	0,26	2,66	0,18	0,61	0,47	0,21
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,24	0,12				1,00	0,76	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Ia Tiêm	Xã Dun	Xã Chư Pong	Xã Ayun	Xã Bar Măih	Xã Ia Pal	Xã Kông Htok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.141,48	93,76	63,44	42,95	69,10	62,65	89,91	52,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	424,70							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,27	0,30	0,52	0,89	1,03	1,07	1,02	0,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,66		0,24		0,65			0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35						0,10	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	579,32	5,53	30,49	60,59	113,96	33,69	27,84	39,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.892,97	79,89	18,77	48,60	215,21		15,78	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,92		0,30				0,56	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.307,44		15,13	8,37	254,08	89,02	17,29	64,41

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chia theo đơn vị hành chính							
				TT Chư Sê	Xã Ia Blang	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlốp	Xã Al Bá	Xã Ia Glai	Xã HBông	Xã Bờ Ngoong
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,78	2,56		0,15	0,12				0,95
-	Đất giao thông	DGT									
-	Đất thủy lợi	DTL									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	3,81	1,71		0,15					0,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	0,97	0,85			0,12				
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11				0,03				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,44	1,44							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,81	0,72				0,10	0,10	0,11	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	0,05							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Chia theo đơn vị hành chính							
				TT Chư Sê	Xã Ia Blang	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlốp	Xã Al Bá	Xã Ia Glai	Xã HBông	Xã Bờ Ngoong
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,62	3,35							0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Chia theo đơn vị hành chính						
				Xã Ia Tiêm	Xã Dun	Xã Chư Pong	Xã Ayun	Xã Bar Măih	Xã Ia Pal	Xã Kông Htok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.786,04	97,03	81,88	87,81	109,72	53,23	111,42	30,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,43	1,23	0,09	7,01		3,14	0,63	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>11,50</i>	<i>0,05</i>		<i>6,45</i>			<i>0,03</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	736,14	12,04	6,84	16,63	82,27	14,19	38,36	15,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Chia theo đơn vị hành chính						
				Xã Ia Tiêm	Xã Dun	Xã Chư Pong	Xã Ayun	Xã Bar Măih	Xã Ia Pal	Xã Kông Htok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,62	0,09						

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chia theo đơn vị hành chính							
				TT Chư Sê	Xã Ia Blang	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlốp	Xã Al Bá	Xã Ia Glai	Xã HBông	Xã Bờ Ngoong
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	41,52		1,02			10,00	5,50		
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,52		1,02			10,00	5,50		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25,00								
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,41	1,31							
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,50								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,00								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,91	1,31							
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,31</i>	<i>1,31</i>							

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Chư Sê, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chư Sê và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN CHƯ SÊ – TỈNH GIA LAI

CHƯ SÊ – 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN CHƯ SÊ – TỈNH GIA LAI

Ngày 11 tháng 7 năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH GIA LAI
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Duy Du

Ngày 06 tháng 7 năm 2022
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ SÊ
(Ký tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH

Rmah H Bé Nét

CHƯ SÊ - 2022

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. TÍNH CẤP THIẾT PHẢI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Quản lý Nhà nước về đất đai trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội có vai trò vô cùng quan trọng, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật để công tác quản lý tài nguyên đất đạt hiệu quả cao nhất. Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực từ ngày 1/7/2014 thay thế Luật Đất đai năm 2003 đã bổ sung nhiều nội dung mới, đặc biệt là trong lĩnh vực quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất, trong đó yêu cầu xây dựng quy hoạch sử dụng đất định hướng sử dụng đất 10 năm.

Công tác lập quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất ở các cấp giúp Nhà nước thực hiện được quyền định đoạt về đất đai, nắm chắc quỹ đất, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp.

Để có căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho các năm tiếp theo, việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là rất cần thiết. Nhận rõ tầm quan trọng của công tác lập quy hoạch sử dụng đất cho thời kỳ mới với mục tiêu đáp ứng yêu cầu sử dụng đất, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, UBND Chư Sê tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển KTXH của địa phương.

Thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013, thông tư 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trên nguyên tắc để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và thích hợp với hệ thống quy hoạch sử dụng đất tỉnh Gia Lai, cũng như thực hiện theo các quy định của Nhà nước và đặc biệt để tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế xã hội trong những năm tiếp theo, huyện Chư Sê cần thiết phải tiến hành thực hiện dự án ***Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Sê***

II. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, ngày 24/11/2017 của Quốc hội;
- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14, ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định phương pháp định giá đất.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18/02/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg, ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Nghị quyết số 67/NQ-CP, ngày 12/5/2020 của Chính phủ;
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT, ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 2412/QĐ-TTg, ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội;

- Quyết định số 1015/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 9297/VPCP-CN ngày 06/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội;

- Quyết định số 1725/QĐ-BCT, ngày 17/4/2018 của Bộ Công thương về phê duyệt quy hoạch tổng thể điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 KV;

- Công văn số 1133/BQP-TM, ngày 24/4/2021 của Bộ Quốc phòng về xác định khu quân sự và lập Hợp phần quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội tích hợp vào quy hoạch huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011-2015) huyện Chư Sê;

- Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Gia Lai về việc thành lập Cụm công nghiệp tập trung tại xã Ia Blang;

- Quyết định số 38/QĐ-UBND, ngày 23/01/2014 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

- Quyết định số 582/QĐ-UBND, ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 698/QĐ-UBND, ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 965/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi tinh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

- Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Bố trí các vùng rau an toàn tập trung đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035

- Quyết định 525/QĐ-UBND ngày 4/8/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Gia lai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Ban hành Kế hoạch phát triển cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2025;

- Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 639/QĐ-UBND, ngày 21/8/2017 UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

- Quyết định số 68/QĐ-UBND, ngày 20/2/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2020-2021;

- Quyết định số 633/QĐ-UBND, ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt danh mục bổ sung dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2020-2021;

- Tờ trình số 60-TTr/BCS, ngày 09/4/2021 của Ban cán sự UBND tỉnh Gia Lai về việc xin chủ trương bổ sung danh mục kêu gọi đầu tư của Tỉnh giai đoạn 2021-2025.

- Tờ trình số 921/TTr-UBND, ngày 10/7/2021 của UBND tỉnh Gia Lai gửi Hội đồng nhân dân Tỉnh.

- Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và giao cho Ban quản lý Dự án điện nông thôn miền Trung để đầu tư xây dựng Dự án thành phần nâng cấp và mở rộng lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và giao cho Ban quản lý Dự án điện nông thôn miền Trung để đầu tư xây dựng Dự án thành phần nâng cấp và mở rộng lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và giao cho Ban

quản lý Dự án điện nông thôn miền Trung để đầu tư xây dựng Dự án thành phần nâng cấp và mở rộng lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Gia Lai;

- Quyết định 382/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai từ năm 2018 đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch huyện Chư Sê;

- Quyết định số 96/QĐ-UBND, ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chư Sê;

- Kế hoạch số 1245/KH-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Kế hoạch 1063/KH-UBND ngày 23/5/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

- Kế hoạch số 449/KH-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phòng chống hạn hán và ứng phó với ảnh hưởng của hiện tượng El Nino trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Kế hoạch số 1123/KH-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về Tổ chức thu hồi diện tích đất rừng bị lấn chiếm để chuyển cây trồng phù hợp với mục đích lâm nghiệp và trồng rừng;

- Kế hoạch 5113/KH-UBND ngày 04/11/2016 của UBND tỉnh Gia Lai Về việc triển khai thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp khôi phục rừng bền vững Tây nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Kế hoạch số 449/KH-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phòng chống hạn hán và ứng phó với ảnh hưởng của hiện tượng El Nino trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong mùa khô;

- Kế hoạch số 90/KH-UBND, ngày 18/5/2021 của UBND huyện Chư Sê về phát triển nhà ở huyện Chư Sê năm 2021;

- Nghị quyết 04-NQ/HU của Huyện ủy về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển đô thị để xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng đô thị Chư Sê theo hướng đạt các tiêu chí đô thị loại III.

- Nghị quyết số 11-NQ/HU ngày 18/4/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa IX về việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 trên địa bàn huyện Chư Sê .

- Nghị quyết số 02-NQ/ĐH, ngày 14/8/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Chư Sê lần thứ X nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND, ngày 27/11/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Chư Sê về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn

Chư Sê (kèm theo Tờ trình số 201/TTr-UBND, ngày 11/11/2020 của UBND huyện Chư Sê).

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Chư Sê thông qua dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách huyện đầu tư;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc Điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai;

2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ, ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 1854/UBND-NL, ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn 3325/STNMT-QHĐĐ, ngày 14/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 1612/UBND-NL ngày 15/4/2016 về việc thống nhất danh mục đầu tư, hướng tuyến đường dây, vị trí trạm biến áp thuộc tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp trên địa bàn Gia Lai;

- Báo cáo số 326/BC-SNNPTNT, ngày 12/6/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Gia Lai về kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2030;

- Báo cáo số 312/BC-UBND, ngày 25/6/2020 của UBND huyện Chư Sê về tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Chư Sê.

- Nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các Sở, ban, ngành tỉnh Gia Lai; các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh có nhu cầu đăng ký sử dụng đất trên địa bàn huyện và UBND các xã, thị trấn đăng ký nhu cầu sử dụng đất....

- Quyết định phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đến năm 2030 của 14 xã đã được UBND huyện Chư Sê phê duyệt;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Chư Sê lần thứ X, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Kết quả kiểm kê đất đai huyện Chư Sê năm 2019; Kết quả thống kê đất đai các năm 2010 đến năm 2020;
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan trong lĩnh vực quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

3.1 Phương pháp lập kế hoạch

(1) Phương pháp phân tích định tính và định lượng: Lượng hoá mối quan hệ tương hỗ giữa sử dụng đất với phát triển kinh tế xã hội, khi xây dựng quy hoạch sử dụng đất kết hợp chặt chẽ giữa phân tích định tính với phân tích định lượng. Nhiều vấn đề sử dụng đất có tính quy luật, phương pháp định tính là công cụ đắc lực giúp nhận thức đúng và làm rõ những quy luật đó.

(2) Phương pháp kết hợp phân tích vĩ mô và vi mô: Phân tích vĩ mô là nghiên cứu sử dụng đất trên cơ sở tổng thể toàn bộ nền kinh tế quốc dân và xã hội ở phạm vi tương đối rộng, xem xét mối quan hệ giữa sử dụng đất với các yếu tố hạn chế. Phân tích vi mô được thực hiện với đối tượng nghiên cứu là sử dụng đất mang tính cục bộ của từng khu vực hoặc từng ngành nhằm xác định mối quan hệ giữa sự thay đổi động thái sử dụng đất với các nhân tố hạn chế. Quy hoạch sử dụng đất đai bắt đầu từ vĩ mô để xác định tư tưởng chỉ đạo, mục tiêu chiến lược của quy hoạch sử dụng đất, đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế của các đối tượng sử dụng đất, cụ thể hoá, làm sâu sắc thêm, hoàn thiện và tối ưu hoá quy hoạch. Quy hoạch có tác dụng vừa điều tiết không chế vĩ mô, vừa giải quyết các vấn đề vi mô, tạo điều kiện xử lý tốt quan hệ toàn cục và cục bộ.

(3) Các phương pháp toán kinh tế và dự báo: Dự báo sử dụng đất luôn chịu sự ảnh hưởng của hai nhóm yếu tố. Nhóm về nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội như sản xuất lương thực, thực phẩm; sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, khu dân cư nông thôn, đảm bảo quốc phòng, an ninh, yêu cầu bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học,...; Nhóm về tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, công nghiệp và công nghệ sinh học... quy tụ trong một hệ thống tổ chức lãnh thổ thống nhất.

(4) Phương pháp phân tích không gian, phân tích đa tiêu chí (MCE) trên cơ sở ứng dụng GIS

- Ứng dụng GIS trong quy hoạch sử dụng đất: để xác định được vị trí phân bố không gian các khu vực đất cần bảo vệ nghiêm ngặt, khu vực giữ ổn định, khu vực phát triển và chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch.

- Sử dụng mô hình CLUMondo: là mô hình mô phỏng sự thay đổi sử dụng đất dựa trên định lượng thực tế các mối quan hệ giữa hiện trạng sử dụng đất và các nhân tố liên quan đến sự thay đổi sử dụng đất, từ đó đưa ra định hướng sử dụng đất phù hợp nhất.

3.2. Trình tự tổ chức thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Sê được thực hiện theo trình tự tại Điều 31 của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường quy định việc lập điều chỉnh quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể các bước như sau:

Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa

Bước 2: Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước

Bước 3: Xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện

IV. SẢN PHẨM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Sản phẩm của dự án được lập thành 04 bộ hồ sơ, mỗi bộ hồ sơ gồm có:

1. Tờ trình, báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Sê (kèm theo các phụ biểu số liệu);

2. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Sê, tỷ lệ 1:25.000 và các bản đồ chuyên đề

3. Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Sê.

4. Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất

5. Đĩa CD ghi các sản phẩm trên.

Sản phẩm giao nộp được lưu trữ tại UBND tỉnh (01 bộ), Sở Tài nguyên và Môi trường (01 bộ), UBND huyện Chư Sê (01 bộ) Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chư Sê (01 bộ).

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Chư Sê là huyện nằm phía Nam của tỉnh Gia Lai, cách thành phố Pleiku 38 km về phía Nam, có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội cũng như an ninh quốc phòng của tỉnh Gia Lai.

Huyện Chư Sê có tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ 13°32' đến 13°22' vĩ độ Bắc và 108°00' đến 108°18' kinh độ Đông. Ranh giới hành chính tiếp giáp với các địa phương sau:

- Phía Bắc giáp với huyện Đak Đoa, thành phố Pleiku;
- Phía Nam giáp huyện Chư Puh;
- Phía Đông giáp huyện Phú Thiện, Ia Pa và huyện Mang Yang;
- Phía Tây giáp huyện Chư Prông.

Chư Sê có vị trí giáp ranh với thành phố Pleiku; nằm ở khu vực khá trung tâm của tỉnh Gia Lai và án ngữ trên 2 tuyến Quốc lộ 14 và 25 nối với các huyện phía nam và đông nam của tỉnh. Kinh tế - xã hội huyện Chư Sê có lịch sử hình thành và phát triển khá lâu đời so với các huyện phía nam, bên cạnh đó Chư Sê lại có nền kinh tế nông, công nghiệp, TTCN rất phát triển. Chính vì vậy Chư Sê được xác định là vùng kinh tế động lực phía nam của tỉnh Gia Lai.

1.2. Địa hình, địa mạo:

Huyện Chư Sê nằm ở phía Tây Trường Sơn nằm trong cao nguyên Cheo Reo, có độ cao biến thiên từ 253 m đến 767 m. Địa hình của huyện khá đa dạng gồm 4 kiểu chính:

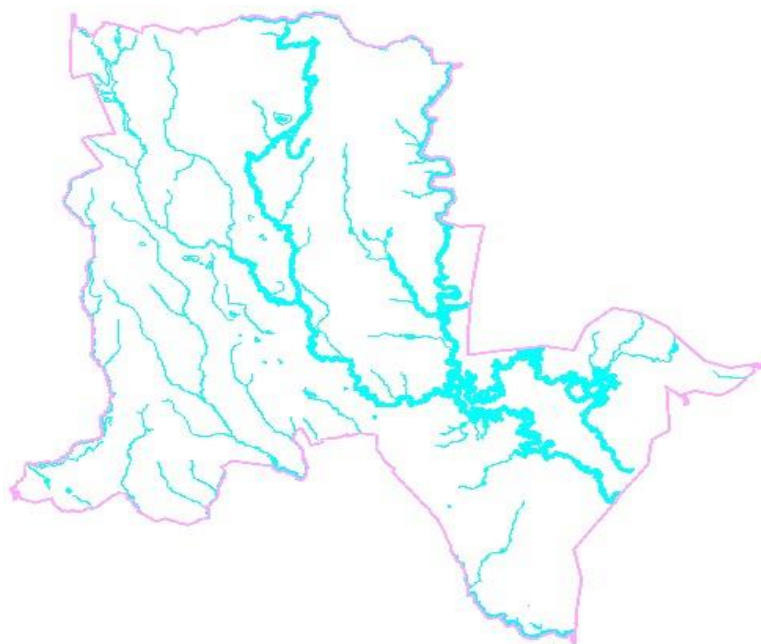
- Địa hình bình nguyên: Chiếm 63,5% diện tích toàn huyện, có độ cao tuyệt đối trên 1.000 m độ dốc lớn hơn 25°, sườn bị đổ lở, có nhiều vật tích tụ, trên mặt có phủ một lớp đất mỏng nhỏ hơn 30 cm.

- Địa hình cao nguyên: Có diện tích 16.396 ha, chiếm 25,5% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Phân bố hầu hết trên địa bàn huyện, độ cao trung bình 45⁰ - 60⁰ m, đột xuất có những độ cao lớn hơn 600 m, độ dốc 3-8⁰. Đặc điểm nổi bật của dạng địa hình này là tập trung ở những đồi cao trung bình.

- Địa hình đồi núi thấp: Chiếm 14,2% diện tích toàn huyện, phân bố ở phía Bắc, phía Đông, phía Đông Bắc và phía Nam huyện, có độ cao trung bình từ 300 m đến 500 m. Phân bố ở phía Tây Bắc huyện, độ cao trung bình 650 - 700 m, đặc điểm

là bị chia cắt mạnh về cả hai chiều sâu và chiều ngang bởi mạng lưới sông suối dày đặc, độ dốc từ 8-15⁰, ở những nơi viền dốc ven suối có độ dốc lớn hơn 25⁰.

- Địa hình thung lũng: Chiếm 1,9% diện tích toàn huyện phân bố chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện – nơi có địa hình tương đối bằng phẳng. Đặc điểm là chứa những sản phẩm dốc tụ của đá Bazan, độ dốc từ 0-8⁰ phân bố chủ yếu khu vực trung tâm huyện và các xã lân cận (xã Ia Blang, Ia Glai).



Sơ đồ 1: Bản đồ địa hình huyện Chư Sê

1.3. Khí hậu:

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ bình quân năm 21,6⁰C, nhiệt độ tối cao tuyệt đối 35,5⁰C (tháng 4), nhiệt độ tối thấp tuyệt đối 8,7⁰C (tháng 12). Tổng nhiệt bình quân năm là > 8.000⁰C. Tổng số giờ nắng bình quân năm 2.567,6 giờ, trong đó: Mùa mưa có 130 - 180 giờ nắng/tháng; Mùa khô có 260 - 270 giờ nắng/tháng; cao nhất vào các tháng 1, 2, 3 với bình quân 285 giờ nắng/tháng.

- Chế độ mưa: Đối với huyện Chư Sê, chế độ mưa được xác định là quan trọng nhất trong các nhân tố khí hậu, nó ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện. Số liệu thống kê cho thấy, lượng mưa bình quân năm (tại Pleiku) là 2.228,3 mm; Lượng mưa bình quân năm (tại Ayun Hạ) là 1.566,3 mm; Lượng mưa bình quân năm cho Chư Sê là 1.787,0 mm.

- Chế độ ẩm, bốc hơi: Độ ẩm không khí bình quân năm là 82,2%, cao nhất 92,6% vào tháng 8, thấp nhất 70,8% vào tháng 3. Lượng bốc hơi bình quân năm là 1.024,9 mm. Trong đó cao nhất vào tháng 4 (830,1 mm) và thấp nhất vào tháng 8 (30,7 mm).

- Chế độ gió: Có 2 hướng gió chính là Gió mùa Đông Bắc xuất hiện vào mùa khô với tần suất xuất hiện 70%, thường xuất hiện vào các tháng 11, 12 và tháng 01 năm sau; Gió mùa Tây Nam xuất hiện vào mùa mưa với tần suất xuất hiện 30 - 50%, thịnh hành từ tháng 5 đến tháng 10. Tốc độ gió trung bình 3 - 4 m/s trong mùa khô ở những khu vực có địa hình cao nguyên, bề mặt thoáng. Nếu có ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới hoặc bão thì tốc độ gió lên tới 15 - 20 m/s, có lúc cao nhất tới 30 m/s.

- Lũ lụt: Nhìn chung trên toàn địa bàn huyện, do có cao độ nền địa hình lớn hơn cao độ đỉnh nước lũ (Hmax) của các sông, suối trong khu vực, nên không bị ảnh hưởng lũ lụt của các con sông lớn chảy qua vào mùa mưa lũ. Nhưng chịu ảnh hưởng bởi mưa lớn, tập trung nhanh trên nền địa hình dốc, gây ngập lụt cục bộ và cuốn trôi nhiều đất đá làm bồi lắng lòng hồ và kênh, mương thủy lợi. Một số khu vực tại các vùng lòng chảo nên thường úng ngập cục bộ vào mùa mưa.

- Hạn hán: Cùng với tình trạng thiếu nước phục vụ cho nông nghiệp, nguồn nước cho sinh hoạt cũng thiếu hụt trên diện rộng, do mực nước ngầm tụt mạnh, gây nên tình trạng thiếu nước trầm trọng vào mùa khô.

- Địa chấn: Theo tài liệu của Viện Vật lý địa cầu, vùng Tây Nguyên trong vùng dự báo có động đất cấp 5, 6. Huyện Chư Sê dự báo có động đất cấp 5-6. Khi phát triển xây dựng cần lưu ý đảm bảo an toàn cho công trình với cấp động đất trên. Đồng thời cần cân nhắc thận trọng khi xây dựng công trình cao tầng, công trình đầu mối, đầu tư lớn và sử dụng lâu dài.

Bảng 1. Diễn biến thời tiết huyện Chư Sê

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TB
T ^o C	18,6	20,6	22,5	24,1	23,8	22,7	22,4	22,1	22,2	21,6	20,4	18,7	21,6
A%	76,8	73	70,8	74,3	82,5	90,3	90,9	92,6	89,7	85,8	81,2	78,5	82,2
L _{mm}	3,7	9,2	23,8	64	192,9	260,9	214,8	355,9	250,6	291,5	83,6	36,1	1787

(Nguồn: Trạm khí tượng thủy văn Pleiku - Trạm đo mưa Ayun Hạ)

Từ số liệu trên và kết quả nghiên cứu tổng hợp về đặc điểm khí hậu Gia Lai - Kon Tum của tác giả Nguyễn Minh Tân cho thấy: Chư Sê có khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên và thuộc vùng khí hậu phía Tây (ký hiệu I), khí hậu vùng phía Tây Nam (ký hiệu I2) và nằm trọn trong vùng tiểu khí hậu thung lũng sông Ba và phụ lưu sông Srêpôk (ký hiệu I2). Mỗi năm có 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tuy nhiên gần đây thời tiết thất thường, có năm nắng hạn kéo dài, có năm mưa đột biến đến cả tháng 12 như năm 2007, ảnh hưởng rất lớn đến mùa vụ, cây trồng.

1.4. Thủy văn:

Hệ thống sông suối: huyện Chư Sê chủ yếu nằm trong 3 lưu vực:

- Lưu vực phía Đông quốc lộ 14 và Bắc quốc lộ 25: Sông Ayun là sông lớn nhất chảy theo hướng Bắc Nam, đi qua địa phận các xã Ayun và H'ông, chiều dài khoảng 46 km, hầu hết lượng nước của sông này đổ về hồ Ayun Hạ; Các nhánh sông suối khác nằm trong lưu vực này đều chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và cùng đổ về sông Ayun, gồm có: suối Ia Bong (dài khoảng 17 km), suối Ia Hring (dài khoảng 24,5 km).

- Lưu vực phía Đông quốc lộ 14 và Nam quốc lộ 25: gồm các nhánh suối chính là Ia Pal, chiều dài khoảng 29 km, hướng dòng chảy là Tây Bắc - Đông Nam, đi qua địa phận huyện Phú Thiện rồi đổ ra sông Ba.

- Lưu vực phía Tây quốc lộ 14: gồm các sông suối chính như: sông Ia Loup chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, chiều dài khoảng 48 km, sông này có các nhánh nhỏ hơn như suối Ia Ko (24 km), suối Ia Lốp (19,5 km) đều chảy theo hướng Bắc Nam, đổ ra sông Ea Hleo; Suối Ia Pong (12,5 km) và Ia Lô (16,5 km) đều chảy theo hướng Đông Tây, đổ ra sông Ea Hleo; Suối Ia Glai (ranh giới với huyện Chư Prông), chảy theo hướng Bắc Nam, dài 16 km.

Ngoài các sông suối kể trên, hệ thống thủy văn trên địa bàn huyện còn rất nhiều nhánh sông suối nhỏ khác tạo thành mạng lưới khá dày đặc, phân bố đều trên địa bàn toàn huyện, mật độ bình quân khoảng 0,5 km/km².

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên đất:

Kết quả điều tra đất của Viện QH & TKNN năm 1980 và chuyển đổi sang hệ thống phân loại đất quốc tế FAO - UNESCO năm 1995; Kết quả phân loại lại theo phương pháp World Reference Base (WRB); Kết quả của dự án NIAP/KV. Leuven. Chư Sê được chia thành 6 nhóm và 10 đơn vị đất đai như sau.

- Nhóm đất phù sa có diện tích 3.765 ha, chiếm 5,86% diện tích tự nhiên của huyện, gồm 03 đơn vị đất là: đất phù sa không được bồi chua (Pc) có diện tích 83 ha, đất phù sa được bồi chua (Pbc) có diện tích 3.195 ha, đất phù sa ngòi suối (Py) có 487 ha. Nhóm đất phù sa được bồi phân bố trên địa hình khá bằng phẳng, hầu hết cơ giới đất là thịt nhẹ đến trung bình, dễ thoát nước, độ phì tương đối khá, gần nguồn nước; chủ yếu khai thác trồng các cây lương thực ngắn ngày như lúa, ngô, các loại đậu đỗ, cây công nghiệp như mía hoặc các cây ăn trái,...

- Nhóm đất xám trên đá macma axit và đá cát có diện tích 211,19 ha; chiếm 0,33% tổng diện tích đất tự nhiên. Được hình thành ở điều kiện địa hình thoát nước thuận lợi, trong đất các tính chất kết von (Ferric), tích lũy sắt nhôm (Ferralic), tích lũy mùn (Humic) cũng như gam màu đỏ thể hiện không rõ ràng

được xếp vào đơn vị đất xám bạc màu. Thành phần cơ giới nhẹ, ở tầng mặt có tỷ lệ cát khá cao (đạt 88%) trong đó chủ yếu là cát mịn, thường được xếp là đất cát mịn đến thịt pha cát. Đất có hàm lượng dinh dưỡng thấp cả ở dạng tổng số và dạng dễ tiêu; đất chua; đất nhẹ dễ bị khô hạn và khả năng giữ nước phân kém. Tuy nhiên nhờ địa hình bằng phẳng và độ dày tầng đất lớn và đất tơi xốp nên dễ thích hợp nhiều loại cây trồng cạn như mía, điều và các loại hoa màu khác như lạc, vừng, đậu đỗ, thuốc lá..vv..

- Nhóm đất đen gồm các loại đất: đất đen trên sản phẩm bồi tụ của Bazan, đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt và Bazan có diện tích 7.589 ha; chiếm 11,80% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất hình thành từ đá mẹ Bazan giàu kiềm; có biểu hiện của quá trình rửa trôi, tích tụ sét. Tuy nhiên quá trình phá hủy khoáng sét và rửa trôi kiềm còn ở mức thấp. Thành phần cơ giới phần lớn từ thịt trung bình đến thịt nặng. Hàm lượng mùn và đạm tổng số cao, đặc biệt lân tổng số cao hơn hẳn các loại đất khác. Đất đen phân bố ở địa hình cao, thoát nước tốt, tầng đất mỏng, nhiều đá lẫn và đá lộ đầu có thể sử dụng trồng nhiều loại cây nông nghiệp dài ngày như cây ăn quả, các cây màu ngắn ngày như ngô, đậu đỗ, các loại rau,...

- Nhóm đất đỏ vàng có diện tích 45.407 ha, chiếm 70,62% diện tích tự nhiên của huyện gồm các loại đất nâu tím, nâu đỏ, nâu vàng trên đá Bazan. Phần lớn diện tích đất có tầng dày >70cm đáp ứng được yêu cầu sinh trưởng và phát triển của hầu hết các loại cây trồng. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng Hàm lượng Cacbon hữu cơ trong đất vào loại trung bình. Đạm tổng số trong đất ở mức độ trung bình. Hàm lượng mùn và đạm tổng số giảm dần theo chiều. Kali tổng số trong đất thấp. Lân và kali dễ tiêu trong đất thấp, phân bố ở địa hình bằng có độ dốc thường < 20°. Đất đỏ vàng thích hợp cho phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, tiêu, ...

- Nhóm đất thung lũng dốc tụ có diện tích 57 ha; chiếm 0,09% tổng diện tích đất tự nhiên. Thích hợp với nhiều loại cây trồng; tuy nhiên do điều kiện địa hình mà loại đất này chủ yếu trồng cây công nghiệp hàng năm và rau màu các loại.

- Nhóm đất feralit màu nâu đỏ phát triển trên đá macma kiềm và trung tính chiếm 58,6% diện tích. Phân bố trên các kiểu địa hình cao nguyên, bình nguyên.

Bảng 2. Diện tích, cơ cấu các đất phân theo thổ nhưỡng Chư Sê

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng		64.296	100,00
I	Nhóm đất phù sa		3.765	5,86
1	Đất phù sa không được bồi chua	Pc	83	0,13
2	Đất phù sa được bồi chua	Pbc	3.195	4,97
3	Đất phù sa ngòi suối	Py	487	0,76
II	Nhóm đất xám		211	0,33
4	Đất xám trên đá Macma acid và đá cát	Xa	211	0,33

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
III	Nhóm đất đen		7.589	11,80
5	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của đá Bazan	Rk	1.366	2,12
6	Đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt và đá Bazan	Ru	6.223	9,68
IV	Nhóm đất đỏ vàng		45.407	70,62
7	Đất nâu đỏ trên đá Bazan	Fk	32.458	50,48
8	Đất nâu tím trên đá Macma Bazơ	Ft	12.525	19,48
9	Đất nâu vàng trên đá Bazan	Fu	424	0,66
V	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ		57	0,09
10	Đất thung lũng dốc tụ	D	57	0,09
VI	Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	E	2.329	3,62
VII	Đất khác (sông suối, mặt nước)		4.938	7,68

Nguồn: (dự án NIAP/KV. Leuven, n.d.)

1.5.2. Tài nguyên nước:

- Nguồn nước mặt: Mạng lưới sông suối trên địa bàn huyện Chư Sê phân bố khá dày và đều, với mật độ bình quân khoảng 0,5 km/km². Dòng chảy một năm theo hai mùa rõ rệt mùa lũ và mùa khô. Lũ tập trung nhanh, lên xuống đột ngột, đường quá trình lũ có dạng hình răng cưa; Mùa khô có lượng mưa rất nhỏ, chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm.

+ Chất lượng nước mặt tại các sông, suối và hồ trên địa bàn đều khá tốt, hầu như chưa bị ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất công nghiệp và hoạt động của con người. Nước có chất lượng đảm bảo tiêu chuẩn nước mặt loại A cho nông nghiệp, công nghiệp và nằm trong khoảng giữa loại A và loại B đối với nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Tuy nhiên những năm gần đây việc phun thuốc trừ sâu bừa bãi, nước thải đô thị, tập trung dân cư, cơ sở sản xuất cũng gây ô nhiễm cục bộ cần có biện pháp ngăn ngừa sự lan rộng trong tương lai; trước khi khai thác sử dụng nguồn nước ăn uống sinh hoạt cần phân tích, kiểm tra và xử lý kỹ chất lượng nước.

Bảng 3. Đặc điểm và chế độ dòng chảy của sông Ayun

Đặc trưng hình thái lưu vực sông				
F (Km ²)	L.Sông (Km)	Mật độ lưới sông (km/km ²)	J lòng sông (%)	Độ cao b. quân (m)
2.960	175	0,41	7,1	537
Đặc trưng dòng chảy năm				
Q _o (m ³ /s)	Y _o (mm)	X _o (mm)	M _o (l/s/km ²)	W _o (m ³ 10 ⁹)
72,3	773	1.600	24,5	2,3

(Nguồn: Báo cáo Quy hoạch thủy lợi vừa và nhỏ, tỉnh Gia Lai)

- Nguồn nước ngầm: Kết quả điều tra giếng đào trong toàn huyện cho thấy, bình quân độ sâu của giếng là 20 m. Trong đó hầu hết các xã, thị trấn mực nước mạch khai thác được từ 20 - 30 m. Vùng thị trấn, Ayun, Ia Hứ ở xa Hàm Rồng nên nước mạch khai thác độ sâu 10 - 20 m. Còn vùng Ia Tiêm, Bờ Ngoong nằm ngay Hàm Rồng nên nước mạch khai thác trên 30m.

+ Về trữ lượng nước ngầm: Toàn huyện có khoảng 3.011 triệu m³ và trữ lượng cho phép khai thác là 1.149 triệu m³ (GS. Nguyễn Văn Chiền, n.d) phân bố trên tổng diện tích khoảng 566,6 km² đất Bazan, nước ngầm hơi kiềm (pH = 7 ở suối Ia Pet, pH = 6 ở hồ Ia Bang). Độ dày tầng nước trong huyện từ 10 đến 85 m, trung bình 50 m. Những năm qua, do nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt tăng lên rất nhanh (bơm tưới cà phê, tiêu, chế biến...), rất nhiều giếng khoan xuyên thủng tầng không thấm nước của tầng trên, nước ngầm chảy xuống tầng giữa và tầng sâu. Kết quả mực nước ngầm tiềm năng tại huyện Chư Sê hiện tại so với các năm trước 2000 giảm khoảng 30%; độ sâu mực nước ngầm cũng gia tăng thêm từ 5m-6m.

+ Về chất lượng: Nước ngầm trong thành phần cấu tạo địa chất thuộc trầm tích đệ tứ (trầm tích Halocen và Plêistocen), nước dưới đất trong phun trào Bazan, phân bố rộng rãi ở Chư Sê; nước có độ khoáng hoá nhỏ, thay đổi từ 0,15 đến 0,45g/l, thành phần hoá học chủ yếu gồm: Bicarbonate clour natri, calci; hàm lượng các Ion thường nhỏ. Các chỉ tiêu lý hoá khác, các chỉ tiêu dấu hiệu nhiễm bẩn đều trong tiêu chuẩn cho phép của nước sinh hoạt.

1.5.3. Tài nguyên rừng:

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất có rừng của huyện là 7.684,90 ha phân bố ở các vùng núi cao có độ dốc lớn, tập trung nhiều trên địa bàn các xã H'ông, Ayun, Bar Maih, Kông Htok, Bờ Ngoong, Ia Pal, trong đó: Đất rừng sản xuất là 1.042,30 ha, đất rừng phòng hộ là 6.642,60 ha

Năm 2020, độ che phủ của rừng của huyện là 27,4% so với tổng diện tích tự nhiên. Rừng trên địa bàn chủ yếu là rừng nghèo, trung bình nên tác dụng ngăn cản lũ lụt, sạt lở đất trong mùa mưa bị hạn chế.

1.5.4. Tài nguyên khoáng sản:

Theo Quy hoạch thăm dò tài nguyên khoáng sản tỉnh Gia Lai tại Quyết định số 58/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2010 đến năm 2020; Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015-2020; Kết quả nghiên cứu của Liên đoàn địa chất V - Quy Nhơn và Đoàn địa chất 707 - Gia Lai. Trên địa bàn huyện có một số loại tài nguyên khoáng sản như sau:

- Đá vôi: phân bố ở hai khu vực thuộc phía Nam Quốc lộ 25 gần đèo Chư Sê với tổng trữ lượng khoảng 32 triệu tấn. Loại đá này chủ yếu dùng làm đá xây dựng, một số ít có cấu trúc hạt nhỏ đến trung bình, thành phần khoáng vật và hoá học đủ tiêu chuẩn để sản xuất xi măng. Một số khoáng vật có liên quan

trong vùng đá vôi là opan, canxedoan thuộc loại đá quý, dùng làm đồ trang sức, mỹ nghệ, bột màu... với trữ lượng khoảng 60 m³. Làm nguyên liệu chủ yếu cho nhà máy sông Đà Ia Ly, nhà máy xi măng Gia Lai.

- Đá Granít: phân bố khá rộng trên địa bàn huyện với trữ lượng khoảng 55,4 triệu tấn. Đá có màu hồng đẹp, dùng làm đá ốp lát. Một số khoáng liên quan trong vùng đá granít có Betônít, cao lanh dùng làm xà phòng, chất tẩy. Hiện đang khai thác loại đá này để xuất khẩu. Cung cấp cho các nhà máy đá Hoàng Anh, Quốc Duy, Anh Khoa,...

- Đá Bazan: có kết cấu đặc xít và lỗ hồng, phân bố thuộc xã H' Bông, ngay cạnh thác Phú Cường. Khu vực đá Bazan này được khai thác làm vật liệu xây dựng. Ngoài ra còn một số loại đá khác có liên quan như: Puzolan là lớp thấu kính xen kẽ trong đá Bazan, chiều dày 0,5 -1,0 m. Phân bố từ Lò Vôi đến Kà Te.

- Đá sét: gồm các loại sau đây: Deluvi: nằm trong trầm tích Neogen, phân bố lộ thiên vùng phái Nam đèo Chư Sê với diện tích 8,4 ha và trữ lượng khoảng 8,7 triệu tấn. Loại này có thể làm phụ gia xi măng, xà phòng, tấm cách điện nhưng không thể làm nguyên liệu sứ do hàm lượng Fe₂O₃ cao (4,79 %); Sét trắng (cao lin) phân bố lộ thiên trên đường xuống Kà Te với ước tính trữ lượng 55,5 triệu tấn (20 triệu m³), có thể làm nguyên liệu gốm sứ; Than bùn: dưới lòng hồ tự nhiên Ia Bang do lắng đọng chất hữu cơ nhiều năm tạo thành than bùn. Hiện nay nhân dân đã biết tận dụng lấy than bùn trộn với cây phân xanh (họ đậu), vôi bột và phân vô cơ làm phân bón. Than bùn là loại khoáng sản có trữ lượng lớn và dễ khai thác.

1.5.5. Tài nguyên nhân văn, du lịch

- Thác Phú Cường: Nằm trên địa bàn xã Ia Pal, có chiều cao trên 30 m; xung quanh là những cánh rừng thường xanh và rừng rụng lá rất nên thơ, có diện tích 150 ha. Thác cách thị trấn Chư Sê khoảng 9 km về phía đông và cách Quốc lộ 25 khoảng 1,5 km về phía Bắc. Đây là địa điểm rất thuận lợi cho việc xây dựng một khu tham quan du lịch phong cảnh tự nhiên và nghỉ dưỡng.

- Hồ Ayun Hạ: Có diện tích mặt nước 3.700 ha; xung quanh là những dãy núi bao bọc với những cánh rừng thường xanh và những vườn cây công nghiệp lâu năm xanh tốt, tạo nên một cảnh quan sơn thủy hữu tình. Bờ đập là công trình thủy lợi vào loại lớn của Tây nguyên và cùng với nhà máy thủy điện đã tạo ra cho nơi đây một thắng cảnh có thể thu hút được khách tham quan du lịch.

- Hồ chứa Ia Ring trên địa bàn xã Ia Tiêm, có diện tích mặt hồ ứng với mực nước dâng bình thường: 116 ha (cao trình 689,4); ứng với mực nước dâng gia cường: 131 ha (cao trình 691,2). Thân đập dài 537m, cao 30,65 m, đỉnh đập rộng 6m, được lát đá sạch đẹp; đây cũng là một trong những địa điểm có sức thu hút tham, quan du lịch.

II. KINH TẾ, XÃ HỘI

Huyện Chư Sê bước vào thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2021 trong điều kiện bên cạnh những thời cơ thuận lợi vẫn gặp phải không ít khó khăn thách thức như: Nguồn vốn đầu tư còn hạn hẹp, thời tiết diễn biến phức tạp, tình hình dịch Covid - 19 gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 8,21%/năm.
- Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) đạt 11.433 tỷ đồng.
- Thu nhập bình quân đầu người là 56,7 triệu đồng/người/năm.

2.1. Dân số

- Về quy mô dân số: Năm 2021, toàn huyện có 124.162 người; Tỷ lệ tăng dân số năm 2021 là 1,17%, trong đó tăng tự nhiên là 1,04%. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của huyện đang có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ gia tăng dân số cơ học có xu hướng tăng do việc đẩy nhanh phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị.

- Về mật độ dân số chung toàn huyện năm 2021 đạt 194 người/km². Tuy nhiên, phân bố dân cư giữa các xã, thị trấn không đồng đều, cao nhất là tại thị trấn Chư Sê đạt 1.290 người/km²; trong khi thấp nhất là xã Ayun với mật độ dân số đạt 42 người/km²;

2.1. Giáo dục

Năm học 2020 – 2021 toàn huyện có 55 cơ sở giáo dục: Trong đó có 52 cơ sở giáo dục công lập; 03 cơ sở giáo dục tư thục và 17 nhóm lớp mầm non tư thục (giảm 01 trường Mầm non tư thục so với năm học 2019-2020).

1. Mầm non: 19 trường MN, MG công lập và tư thục với 195 nhóm lớp, 6.019 cháu; trong đó:

- Có 16 trường MN, MG công lập với 144 lớp, 4.470 trẻ (tăng 02 lớp công lập) so với năm học 2019-2020.

- Có 03 trường tư thục và 17 nhóm mầm non tư thục độc lập có 51 lớp với 1.549 trẻ (giảm 01 trường MNTT; giảm 06 lớp mầm non tư thục) so với năm học 2019-2020.

2. Tiểu học: 15 trường công lập (14 trường tiểu học và 01 trường PTDT bán trú tiểu học), 475 lớp với 13.695 học sinh (giảm 13 lớp so với năm học 2019-2020).

3. Trung học cơ sở: 16 trường công lập (10 trường THCS, 04 trường Tiểu học và THCS; 01 trường PTDT bán trú, 01 trường PTDT nội trú), 204 lớp với 8.360 học sinh.

4. Trung học phổ thông: Có 3 trường THPT và 01 trường THCS&THPT với 100 lớp, 4.266 học sinh.

5. Trung tâm GDNN-GDTX: có 01 Trung tâm GDNN-GDTX với 4 lớp THCS, 74 học viên; 03 lớp THPT, với 74 học viên; 154 học viên lớp bồi dưỡng tiếng Jrai.

Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp được duy trì ở ổn định tất cả các cấp học: Huy động trẻ nhà trẻ đạt 4,5 %, tăng 0,9 % so với năm học trước, huy động trẻ mẫu giáo đạt 69,9% tăng 2,9% so với năm học trước. Huy động 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,97%, 6-10 tuổi đạt 99,99 %, tăng 0.01% so với năm học trước. Huy động 11 tuổi học lớp 6 đạt 99,01%, tăng 0,01% so với năm học trước; huy động 11-14 tuổi học THCS đạt 95,17%, tăng 1,37% so với năm học trước. Tỷ lệ 15-18 tuổi học THPT và tương đương đạt 85,95%.

Tính đến cuối năm học 2020 – 2021 ngành GDĐT huyện có 1261 công chức, viên chức và người lao động, bao gồm: 7 biên chế công chức hành chính trong cơ quan quản lý giáo dục; 1255 viên chức, người lao động trong đơn vị sự nghiệp (138 viên chức quản lý, 1.023 giáo viên, 94 nhân viên).

Theo định mức còn thiếu số giáo viên, nhân viên trên cơ sở số lớp cuối năm học: Mầm non: 124 người (81 giáo viên, 43 nhân viên); Tiểu học: 100 người (66 giáo viên, 34 nhân viên); THCS: 102 người (61 giáo viên, 61 nhân viên);

Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn: 1.005/1.161 người, đạt tỉ lệ: 86.56% (MN: 145/169 đạt 85,80%; TH: 552/607 đạt 90,94%; THCS: 372/385 đạt 96,62%) ; chưa đạt chuẩn 156/1.161 người, chiếm 13,44% (MN: 24/169 chiếm 14,20%; TH: 55/607 chiếm 9,06%), THCS: 77/385 chiếm 3,38%); có 16 Thạc sĩ (trong đó 05 Thạc sĩ quản lý giáo dục, 11 Thạc sĩ các chuyên ngành; hiện đang học Thạc sĩ quản lý giáo dục 08).

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học, toàn huyện hiện có 765 phòng học (702 phòng học văn hóa; 63 phòng học bộ môn), trong đó có 375 phòng kiên cố đạt 53,41%. Toàn huyện có 27 trường đạt chuẩn quốc gia đạt 57,46 %; có 12/14 xã đạt tiêu chí số 5 về trường học; 13/14 xã đạt tiêu chí số 14 giáo dục đào tạo trong Bộ Tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chư Sê được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định 96/QĐ-UBND ngày 09/2/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Chư Sê. Ngay sau đó, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 được thể hiện như sau:

I.1. Kết quả thực hiện công trình, dự án

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Chư Sê được phê duyệt với 272 công trình dự án

Trong năm kế hoạch 2021, huyện Chư Sê đã thực hiện xong 26/272 dự án, đạt tỷ lệ 9,56 %, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(7)
1	Doanh trại thao trường huấn luyện xã Ayun	1,36	1,36	Xã Ayun
2	Giao đất xây dựng khu vực luyện tập chuyên TTSSCD huyện	6,47		Xã Chư Pong
3	Trụ sở Hợp tác xã Cà phê Tân Nông Nguyên	0,12		TT Chư Sê
4	Nhà xưởng Hợp tác xã Cà phê Tân Nông Nguyên	0,30	0,30	Xã Chư Pong
5	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Dun - Bờ Ngoong	5,00	5,00	Xã Dun, Bờ Ngoong
6	Dự án đường liên huyện Pleiku - Đak Đoa - Chư Sê	0,39		Xã Ia Tiêm
7	Kè chống sạt lở trung tâm hành chính huyện	4,34		TT Chư Sê
8	Đào giao thông (Biểu tượng ngã ba Cheo Reo)	0,70		TT Chư Sê
9	Bến xe huyện Chư Sê	3,00	1,80	Xã Ia Blang
10	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông đoạn qua xã Hbông	5,90		Xã Dun
11	Thu hồi đất của dân để làm đường Phan Đình phùng - Đoạn ngã ba làng Pan	3,00		Xã Ia Tiêm
12	Thu hồi đất làm mương thoát nước thôn Làng Lê Ngol	0,15		Xã Dun
13	Nâng cấp, sửa chữa trường TH&THCS Nguyễn Du (điểm 2 - không chu chuyển)	0,32	0,32	Xã Ia Ko
14	Nâng cấp trường mẫu giáo Măng Non (điểm trường làng O Bung 0,50 ha; điểm trường làng Ogrung 0,30 ha; điểm trường làng Vel 0,30 ha)	1,10	1,10	Xã Ia Pal

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(7)
15	Trạm biến áp 220kv Chư Sê và đầu nối	8,10		Xã Ayun
16	Sân thể thao xã Ayun	1,00		xã Bar Măih
17	Sân thể thao xã Bar Măih	1,00	1,00	Xã Ia Blang
18	Sân thể thao xã Ia Blang	1,00		Xã HBông
19	Dự án xây dựng nhà máy Ba Zan trụ, đá làm vật liệu xây dựng (Công ty Anh Khoa) đã thực hiện xong	1,20		Xã Ayun
20	Nhà văn hóa làng A Chông	0,04		Xã Ia HLốp
21	Nhà văn hóa thôn 1,2,3 xã Ia HLốp	0,30	0,30	TT Chư Sê
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân số 6	0,15		Xã Ayun
23	Dự án bố trí dân cư tập trung	6,40		Xã Ia Tiêm
24	Đấu giá đất ở tại thôn Ia Ring	0,52		TT Chư Sê
25	Chuyển mục đích đất ở đô thị	0,46		các xã
26	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	2,33		
Tổng cộng		44,65	11,18	

46/272 công trình, dự án chưa thực hiện, nay chưa bố trí được nguồn vốn nên UBND huyện Chư Sê xác định không triển khai thực hiện trong năm 2022 và tạm ngưng đến khi bố trí được vốn trong các năm kế hoạch tiếp theo, cụ thể:

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Xây dựng đường hầm sớ chỉ huy thời chiến (không thu hồi, không chu chuyển đất đai)	9,50		Xã Ayun
2	Dự án điện mặt trời, điện gió (AT)	19,00		Xã HBông
3	Công trình điện gió	10,00		Xã Ia Glai
4	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường Khôi Zó - Ia Ring	1,50		Xã Ia Tiêm
5	Nâng cấp đập thủy lợi Ia Hbông	1,20		Xã Al Bá
6	Đất làm nương Thủy lợi Ia Hbông	0,60		Xã Al Bá
7	Thu hồi đất của công ty cao su để xây dựng bia, đài tưởng niệm	0,20		Xã Chư Pong
8	Mở rộng trường Mẫu giáo 03/2 điểm trường Phăm Ngol	0,20		Xã Bar Măih
9	Mở rộng trường Mẫu giáo 03/2 điểm trường làng To Drăh	0,20		Xã Bar Măih
10	Thu hồi đất nông nghiệp của dân Mở rộng và xây dựng điểm trường trung tâm trường TH&THCS Huỳnh Thúc Kháng	0,40		Xã Chư Pong
11	Xây dựng điểm trường Huỳnh Thúc Kháng (Sáp nhập 2 điểm trường làng Hồ Lâm và làng Hồ Lang)	0,50		Xã Chư Pong
12	Nâng cấp, sửa chữa trường TH&THCS Nguyễn Du	0,32	0,32	Xã Dun

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
13	Xây dựng điểm trường mẫu giáo Bằng Lăng (làng Ring Răng)	0,10		Xã Dun
14	Mở rộng trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương (trường trung tâm)	0,57	0,37	Xã Ia Glai
15	Trường mẫu giáo 17/3 (điểm trường Trung tâm 0,30 ha; điểm trường làng Plong 0,06 ha)	0,36		Xã Ia HLốp
16	Trường mầm non trường trung tâm 20-10	0,50	0,50	Xã Ia Glai
17	Điểm trường mẫu giáo Hoa Phượng	0,20	0,20	Xã HBông
18	Mở rộng Trường Mẫu giáo Sơn ca (Điểm trường trung tâm)	0,47	0,20	Xã Ia Pal
19	Trường Phạm Hồng Thái (Điểm trường làng Tào Roong 0,20 ha)	0,20		Xã Ia Pal
20	Trường Phạm Hồng Thái (Điểm trường làng Phú Cường 0,30 ha)	0,30		Xã Ia Pal
21	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	4,63		TT Chư Sê
22	Điểm trường Trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	0,06	0,06	TT Chư Sê
23	Xây dựng trường Nguyễn Tất Thành	0,21	0,21	TT Chư Sê
24	Điểm trường mẫu giáo 01/6 (điểm trường làng Kjai - Tăng)	0,06		Xã Kông Htok
25	Điểm trường mẫu giáo 01/6 (điểm trường làng Chư Ruồi Suh)	0,08		Xã Kông Htok
26	Điểm trường mẫu giáo 01/6 (điểm trường làng U Diếp)	0,06		Xã Kông Htok
27	Sân thể dục thể thao làng Tào Roong + Làng Ia Béch	1,38		Xã Ia Pal
28	Thu hồi đất cao su và xây dựng sân thể thao làng Phăm Ó	1,00		Xã Bar Măih
29	Thu hồi đất cao su và xây dựng sân thể thao làng Phăm Klăh (điểm 1)	1,00		Xã Bar Măih
30	Thu hồi đất cao su và xây dựng sân thể thao làng Phăm Klăh (điểm 2)	1,00		Xã Bar Măih
31	Thu hồi đất nông nghiệp của dân để xây dựng Đất văn hóa, thể thao	2,00		Xã Bar Măih
32	Thu hồi đất của công ty cao su Chư Sê để xây dựng sân thể thao làng Gran	1,54		Xã Ia HLốp
33	Mở rộng nghĩa trang thôn 5	0,75		Xã Ia Pal
34	Nghĩa trang xã Bờ Ngoong	3,00		Xã Bờ Ngoong
35	Thu hồi đất cao su xây dựng nghĩa địa các làng Phăm Klah, Phăm Kleo Ngol	6,60		Xã Bar Măih
36	Thu hồi đất xây dựng chợ xã Ia Tiêm	1,00		Xã Ia Tiêm
37	Thu hồi đất cao su để xây dựng nhà văn hóa làng Phăm Ó	0,20		Xã Bar Măih
38	Thu hồi đất cao su để xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng làng Tơ Drăh	1,00		Xã Bar Măih

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
39	Hội trường Thôn 6	0,21	0,21	Xã Ia Blang
40	Nhà văn hóa, thể thao 04 thôn	0,06		Xã Ia Blang
41	Nhà văn hóa làng Dơ Nông Ó	0,03		Xã Kông Htok
42	Thu hồi đất xây dựng Khu văn hóa thể thao thôn Đoàn Kết	1,70		Xã Bờ Ngoong
43	Quy hoạch mới công viên văn hóa cho thị xã dự kiến (Công viên thôn Hồ Nước) - bỏ	82,95		TT Chư Sê
44	Thu hồi đất cao su để đấu giá quyền sử dụng đất	1,00		Xã Bờ Ngoong
45	Thửa số 16, TBD 15, thôn 1, xã Ia Pal	0,33		Xã Ia Pal
46	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	111,37		
Tổng cộng		269,54	11,57	

18/272 công trình, dự án đang trong quá trình triển khai thực hiện, khối lượng chưa hoàn thành trong năm 2021 nay tiếp tục thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2022 và 182/272 công trình, dự án chưa thực hiện, đang trong quá trình chuẩn bị hồ sơ thực hiện, vẫn có nhu cầu thực hiện nay chuyển tiếp sang năm 2022, đổi tên, chia tách thành 202 công trình dự án

I.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất

Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 với nhóm đất nông nghiệp đạt tỷ lệ 102,65 %, đất phi nông nghiệp đạt 83,91 %. Số liệu chi tiết được thể hiện qua bảng dưới đây:

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt đến năm 2021(ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		64.103,51	64.103,51		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.754,61	55.228,70	1.474,10	102,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.635,01	5.656,49	21,48	100,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.387,99</i>	<i>2.402,48</i>	<i>14,49</i>	<i>100,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.749,65	12.870,86	3.121,21	132,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.098,91	30.846,10	747,19	102,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.641,60	4.598,07	-2.043,53	69,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.109,10	1.017,88	-91,22	91,78
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>934,23</i>	<i>934,23</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,93	62,04	1,11	101,82
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	459,41	177,26	-282,15	38,58

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.019,95	7.518,44	-1.501,51	83,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	55,39	35,03	-20,36	63,24
2.2	Đất an ninh	CAN	11,43	9,73	-1,70	85,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,18	135,18	0,00	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,03	0,00	-23,03	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,45	28,27	-43,19	39,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,48	50,35	-35,13	58,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,37	61,37	0,00	100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	196,53	73,71	-122,82	37,51
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.994,75	2.025,64	-969,12	67,64
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	35,76	6,68	-29,08	18,68
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,15	7,22	-8,93	44,72
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,71	4,20	-10,51	28,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.105,28	1.032,22	-73,05	93,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	383,54	357,79	-25,75	93,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,09	22,08	1,99	109,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,96	4,71	-0,25	94,96
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,35	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	579,54	583,90	4,36	100,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.031,47	3.068,36	36,89	101,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,92	11,62	-0,30	97,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.328,96	1.356,37	27,41	102,06

a. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 53.754,61 ha, kết quả thực hiện là 55.228,70 ha, đạt tỷ lệ 102,74% ha (cao hơn 1.474,10 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất trồng lúa: Được duyệt 5.635,01 ha, kết quả thực hiện là 5.656,49 ha, đạt tỷ lệ 100,38% ha (cao hơn 21,48 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Được duyệt 2.387,99 ha, kết quả thực hiện là 2.402,48 ha, đạt tỷ lệ 100,61% ha (cao hơn 14,49 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất trồng cây hàng năm khác: Được duyệt 9.749,65 ha, kết quả thực hiện là 12.870,86 ha, đạt tỷ lệ 132,01% ha (cao hơn 3.121,21 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất trồng cây lâu năm : Được duyệt 30.098,91 ha, kết quả thực hiện là 30.846,10 ha, đạt tỷ lệ 102,48% ha (cao hơn 747,19 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất rừng phòng hộ: Được duyệt 6.641,60 ha, kết quả thực hiện là 4.598,07 ha, đạt tỷ lệ 69,23% ha (thấp hơn 2.043,53 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất rừng đặc dụng: Được duyệt 0,00 ha, kết quả thực hiện là 0,00 ha, đạt tỷ lệ 0,00% ha (không thay đổi so với kế hoạch được duyệt)

- Đất rừng sản xuất : Được duyệt 1.109,10 ha, kết quả thực hiện là 1.017,88 ha, đạt tỷ lệ 91,78% ha (thấp hơn 91,22 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Được duyệt 934,23 ha, kết quả thực hiện là 934,23 ha, đạt tỷ lệ 100,00% ha (không thay đổi so với kế hoạch được duyệt)

- Đất nuôi trồng thủy sản: Được duyệt 60,93 ha, kết quả thực hiện là 62,04 ha, đạt tỷ lệ 101,82% ha (cao hơn 1,11 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất nông nghiệp khác: Được duyệt 459,41 ha, kết quả thực hiện là 177,26 ha, đạt tỷ lệ 38,58% ha (thấp hơn 282,15 ha so với kế hoạch được duyệt)

b. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 9.019,95 ha, kết quả thực hiện là 7.518,44 ha, đạt tỷ lệ 83,35% ha (thấp hơn 1.501,51 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất quốc phòng: Được duyệt 55,39 ha, kết quả thực hiện là 35,03 ha, đạt tỷ lệ 63,24% ha (thấp hơn 20,36 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất an ninh: Được duyệt 11,43 ha, kết quả thực hiện là 9,73 ha, đạt tỷ lệ 85,15% ha (thấp hơn 1,70 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất khu công nghiệp: Được duyệt 135,18 ha, kết quả thực hiện là 135,18 ha, đạt tỷ lệ 100,00% ha (không thay đổi so với kế hoạch được duyệt)

- Đất cụm công nghiệp: Được duyệt 23,03 ha, kết quả thực hiện là 0,00 ha, đạt tỷ lệ 0,00% ha (thấp hơn 23,03 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất thương mại, dịch vụ: Được duyệt 71,45 ha, kết quả thực hiện là 28,27 ha, đạt tỷ lệ 39,56% ha (thấp hơn 43,19 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Được duyệt 85,48 ha, kết quả thực hiện là 50,35 ha, đạt tỷ lệ 58,91% ha (thấp hơn 35,13 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Được duyệt 61,37 ha, kết quả thực hiện là 61,37 ha, đạt tỷ lệ 100,00% ha (cao hơn 0,00 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Được duyệt 196,53 ha, kết quả thực hiện là 73,71 ha, đạt tỷ lệ 37,51% ha (thấp hơn 122,82 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Được duyệt 2.994,75 ha, kết quả thực hiện là 2.025,64 ha, đạt tỷ lệ 67,64% ha (thấp hơn 969,12 ha so với kế hoạch được duyệt)

- Đất danh lam thắng cảnh: Được duyệt 35,76 ha, kết quả thực hiện là 6,68 ha, đạt tỷ lệ 18,68% ha (thấp hơn 29,08 ha so với kế hoạch được duyệt)
- Đất sinh hoạt cộng đồng: Được duyệt 16,15 ha, kết quả thực hiện là 7,22 ha, đạt tỷ lệ 44,72% ha (thấp hơn 8,93 ha so với kế hoạch được duyệt)
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Được duyệt 14,71 ha, kết quả thực hiện là 4,20 ha, đạt tỷ lệ 28,57% ha (thấp hơn 10,51 ha so với kế hoạch được duyệt)
- Đất ở tại nông thôn: Được duyệt 1.105,28 ha, kết quả thực hiện là 1.032,22 ha, đạt tỷ lệ 93,39% ha (thấp hơn 73,05 ha so với kế hoạch được duyệt)
- Đất ở tại đô thị: Được duyệt 383,54 ha, kết quả thực hiện là 357,79 ha, đạt tỷ lệ 93,29% ha (thấp hơn 25,75 ha so với kế hoạch được duyệt)
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Được duyệt 20,09 ha, kết quả thực hiện là 22,08 ha, đạt tỷ lệ 109,91% ha (cao hơn 1,99 ha so với kế hoạch được duyệt)
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Được duyệt 4,96 ha, kết quả thực hiện là 4,71 ha, đạt tỷ lệ 94,96% ha (thấp hơn 0,25 ha so với kế hoạch được duyệt)
- Đất cơ sở tín ngưỡng: Được duyệt 0,35 ha, kết quả thực hiện là 0,35 ha, đạt tỷ lệ 100,00% ha (không thay đổi so với kế hoạch được duyệt)
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Được duyệt 579,54 ha, kết quả thực hiện là 583,90 ha, đạt tỷ lệ 100,75% ha (cao hơn 4,36 ha so với kế hoạch được duyệt)
- Đất có mặt nước chuyên dùng: Được duyệt 3.031,47 ha, kết quả thực hiện là 3.068,36 ha, đạt tỷ lệ 101,22% ha (cao hơn 36,89 ha so với kế hoạch được duyệt)
- Đất phi nông nghiệp khác: Được duyệt 11,92 ha, kết quả thực hiện là 11,62 ha, đạt tỷ lệ 97,48% ha (thấp hơn 0,30 ha so với kế hoạch được duyệt)

c. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 1.328,96 ha, kết quả thực hiện là 1.356,37 ha, đạt tỷ lệ 102,06% ha (cao hơn 27,41 ha so với kế hoạch được duyệt)

I.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt	Diện tích thực hiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.599,75	43,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,04	1,30
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	14,43	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	689,77	17,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	767,22	24,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,00	
-	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,11	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		493,20	

I.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt	Diện tích thực hiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.576,44	40,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,04	1,30
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14,43</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	766,47	17,45
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	782,82	21,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,00	
-	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,11	
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,38	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP		
2.1	Đất an ninh	CAN		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX		

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,74	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,80	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,14	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,36	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,99	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,40	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,89	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

1.5. Kết quả đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt	Diện tích thực hiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	21,52	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,52	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
-	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,51	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP		
2.1	Đất an ninh	CAN	0,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,00	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		

2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,31	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

*** Đánh giá kết quả thực hiện:**

- Việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Chư Sê đã đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt và theo đúng tiến độ đề ra. Thông qua quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được duyệt, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Chư Sê đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho tỉnh trong việc thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo được tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

II. Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất

Bên cạnh những công trình đã thực hiện đúng tiến độ vẫn còn một số công trình mặc dù đã có trong quy hoạch nhưng vẫn chưa được thực hiện. Nguyên nhân của điều này xuất phát từ các vấn đề chính sau:

- Thiếu nguồn vốn đầu tư là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước của địa phương. Huyện cần có nhiều

hơn các chính sách thu hút đầu tư phù hợp để tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kỳ kế hoạch, quy hoạch.

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của các xã, phường, ngành chưa phù hợp với thực tiễn của địa phương cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của huyện trong năm trước.

- Tình trạng kết nối giữa các quy hoạch, kế hoạch, các đề án còn chưa chặt chẽ, thống nhất.

- Việc thực hiện quy hoạch còn những mặt chưa tốt: Các dự án KT – XH chưa triển khai được theo đúng kế hoạch được duyệt do nền kinh tế suy thoái, gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư, thay đổi địa điểm đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng còn gặp vướng mắc,...

- Cần có quy định chặt chẽ hơn để đảm bảo tính khả thi khi đề xuất và triển khai thực hiện mở rộng, đăng ký mới các khu, cụm công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả, hạn chế việc giảm chỉ tiêu về đất trồng lúa trong các quy hoạch mà trong thực tế lại không thực hiện.

- Trên cơ sở đó khoanh vùng đất trồng lúa chỉ ra những phạm vi đất trồng lúa không được vi phạm trong chuyên mục đích, xác định diện tích đất lúa cần được bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2030.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Chư Sê không có chỉ tiêu nào được phân bổ từ Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

II.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Chư Sê được phê duyệt với 272 công trình dự án, trong đó đã thực hiện xong 25/272 dự án, 45/272 công trình, dự án chưa thực hiện, nay chưa bố trí được nguồn vốn nên UBND huyện Chư Sê xác định không triển khai thực hiện trong năm 2022 và tạm ngưng đến khi bố trí được vốn trong các năm kế hoạch tiếp theo, 18/272 công trình, dự án đang trong quá trình triển khai thực hiện, khối lượng chưa hoàn thành trong năm 2021 nay tiếp tục thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2022 và 184/272 công trình, dự án chưa thực hiện, đang trong quá trình chuẩn bị hồ sơ thực hiện, vẫn có nhu cầu thực hiện nay chuyển tiếp sang năm 2022, đổi tên, chia tách thành 202 công trình dự án, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện huyện	CQP	20,36	1,36	19,00	Xã Ayun
3	Trụ sở công an thị trấn Chư Sê	CAN	0,05		0,05	TT Chư Sê
4	Trụ sở công an xã HBông	CAN	0,11		0,11	Xã HBông
5	Trụ sở công an xã Ia Pal	CAN	0,11		0,11	Xã Ia Pal
6	Trụ sở công an xã Al Bá	CAN	0,10		0,10	Xã Al Bá
7	Trụ sở công an xã Ayun	CAN	0,12		0,12	Xã Ayun
8	Trụ sở công an xã Bar Măih	CAN	0,50		0,50	Xã Bar Măih
19	Trụ sở công an xã Bờ Ngoong	CAN	0,11		0,11	Xã Bờ Ngoong
20	Trụ sở công an xã Chư Pong	CAN	0,15		0,15	Xã Chư Pong
21	Trụ sở công an xã Dun	CAN	0,07		0,07	Xã Dun
22	Trụ sở công an xã Ia Blang	CAN	0,11		0,11	Xã Ia Blang
23	Trụ sở công an xã Ia Glai	CAN	0,10		0,10	Xã Ia Glai
24	Trụ sở công an xã Ia HLốp	CAN	0,12		0,12	Xã Ia HLốp
25	Trụ sở công an xã Ia Ko	CAN	0,15		0,15	Xã Ia Ko
26	Trụ sở công an xã Ia Tiêm	CAN	0,10		0,10	Xã Ia Tiêm
27	Trụ sở công an xã Kông Htok	CAN	0,10		0,10	Xã Kông Htok
28	Đầu tư xây dựng cải tạo Quốc lộ 25	DGT	34,52	34,52	-	TT Chư Sê, xã Ia Pal, xã Dun, Xã HBông
29	Cụm công nghiệp Chư Sê	SKN	19,23		19,23	Xã Ia Blang
30	Khu du lịch thác Phú Cường (Đất khu du lịch)	TMD	130,10	-	130,10	Xã Ia Pal, Kông Htok

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Sê

31	Dự án khu du lịch sinh thái Hồ Ayun kết nối du lịch Chư Sê - Phú Thiện	TMD	30,00		30,00	Xã Hbông, Ayun
32	Đập Dun Bêu	DTL	3,00		3,00	TT Chư Sê, Dun
33	Xây dựng trạm biến áp (thuộc danh mục số 81 quy hoạch, xây dựng các trạm viba)	DNL	0,03		0,03	Xã HBông
34	Nhà máy điện gió Chư Sê (TSV & Blue Circle)	DNL	21,80		21,80	Xã HBông
32	Nhà máy điện gió Ia Glai 1 (tên cũ là Nhà máy điện gió Chư Sê - Phong điện Tây Nguyên)	DNL	73,08		73,08	Xã Ia Glai
35	Nhà máy điện gió Chư Sê 1 (Công ty CP Năng lượng tái tạo BVRE Việt Nam)	DNL	54,00		54,00	Xã Ia Blang, Xã Ia Pal, Xã Dun
36	Nhà máy điện gió Chư Sê 2 (Công ty TNHH SOWITEC Operation Việt Nam)	DNL	40,28		40,28	Xã Bar Mãi, Xã Bờ Ngoong, Xã Ayun, Xã Al Bá
37	Nhà máy điện gió TNE 3	DNL	15,00		15,00	Xã Ia Pal
38	Dự án nhà máy điện gió TNE 5	DNL	22,33		22,33	Xã HBông, Xã Ia Pal, Xã Ayun
39	Nhà máy điện gió Bờ Ngoong (Cty CP ĐTXD Trung Nam)	DNL	69,53		69,53	Xã Bar Mãi, Xã Bờ Ngoong, Xã Ia Tiêm
40	Nhà máy điện gió Dun 1 (Công ty CP Năng lượng Hoa Long)	DNL	22,50		22,50	Xã Dun
41	Nhà máy điện gió Dun 2 (Công ty CP Dầu tư Năng lượng An Phong)	DNL	22,50		22,50	Xã Dun
42	NMDG Ia Ko 1 (Cty CP phát triển năng lượng Tây Nguyên)	DNL	22,33		22,33	Xã Ia Ko
43	NMDG Ia Ko 2 (Cty CP phát triển năng lượng Tây Nguyên)	DNL	22,33		22,33	Xã Ia Ko, Ia H'Lốp
44	NMDG Ia Ko 3 (Cty CP phát triển năng lượng Tây Nguyên)	DNL	22,33		22,33	Xã Ia Ko, Ia H'Lốp
45	NMDG Ia Ko 3A (Cty CP phát triển năng lượng Tây Nguyên)	DNL	22,33		22,33	Xã Ia Ko, Ia H'Lốp
46	Nhà máy điện gió Chư Sê - Envision (Envision Energy Limited)	DNL	22,50		22,50	Xã Chư Pong
47	Nhà máy điện gió Plei Boong (Công ty KD hàng xuất khẩu Quang Đức)	DNL	6,75		6,75	Xã Chư Pong
48	Nhà Máy điện gió Phú Mỹ (Công ty KD hàng xuất khẩu Quang Đức)	DNL	70,00		70,00	Xã Ia Glai
49	Nhà máy điện gió HE Gia Lai (Liên danh cty CP ĐTXD HAMEK và cty SGTNGL Renewable Engy Investment PTE.LDT)	DNL	41,00		41,00	Xã Ia Ko
50	Nhà máy điện gió Ia Tiêm (Công ty CP Tập đoàn Hà Đô)	DNL	22,50		22,50	Xã Ia Tiêm
51	Nhà máy phong điện Gia Lai (Phong điện Tây Nguyên)	DNL	15,10		15,10	Xã Ia Tiêm
52	Nhà máy điện gió Ia Dreng 1- Chư Sê (Liên danh cty TNHH LRCP WIND & Cty TNHH MTV Năng lượng tái tạo Gia Việt)	DNL	20,00		20,00	Xã Ia Ko, Ia Blang, Ia H'Lốp
53	Dự án điện Năng lượng mặt trời (TNPOWER)	DNL	198,00		198,00	Xã HBông
54	Nhà máy điện mặt trời nổi Ayun Hạ (Công ty cổ phần công nghệ Tài nguyên năng lượng)	DNL	242,50		242,50	Xã Ayun, Xã HBông
55	Điện năng lượng mặt trời Hồ Ayun (Công ty CP Placo Gia Lai)	DNL	1.015,00		1.015,00	xã Hbông
56	Nhà máy Điện gió Chư Pong (Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trang Đức)	DNL	22,50		22,50	Xã Chư Pong

57	Đầu nối 110kv sau TBA 220kV Chư Sê	DNL	0,82		0,82	Xã Ia Blang, Ia HLốp, Ia Glai, Ia Pal
58	Dự án đường dây 220Kv Pleiku 2 - Krông Buk mạch 2	DNL	2,56		2,56	Xã Chư Pong, Dun, Ia Pal, Thị trấn Chư Sê
59	Thay cột DZ 110Kv Chư Sê - Chư Puh	DNL	0,01		0,01	TT Chư Sê
60	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia tỉnh Giai lai giai đoạn 2021-2030	DNL	0,20		0,20	Trên địa bàn huyện
58	Tổ hợp Thương mại dịch vụ	TMD	4,00		4,00	TT Chư Sê
61	Đấu giá QSD đất TM-DV chợ phía Nam	TMD	0,04		0,04	TT Chư Sê
62	Đấu giá quyền thuê đất công viên Phạm Văn Đồng	TMD	0,10		0,10	TT Chư Sê
63	Xây dựng hồ sinh thái hồ Hơ Ming	TMD	38,00		38,00	Xã Bờ Ngoong
61	Nhà máy chế biến thức ăn và phân vi sinh	SKC	10,00		10,00	Xã HBông
64	Dự án trung tâm giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	SKC	1,00		1,00	Xã HBông
65	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	24,10		24,10	Các xã, thị trấn
66	Đấu giá quyền thuê đất sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00		3,00	Xã Ia Ko
67	Mỏ than bùn (Trung Thắng)	SKS	4,98	4,00	0,98	Xã Ia Tiêm
68	Than bùn (Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai)	SKS	2,58		2,58	Xã Ia Tiêm
69	Khai thác khoáng sản than bùn (Đại Lợi)	SKS	3,34		3,34	Xã Ia Tiêm, Bar Măih
70	Mỏ đất san lấp tại làng HVăk, xã Ayun	SKS	1,18		1,18	Xã Ayun
71	Mỏ đất san lấp tại làng Keo, xã Ayun	SKS	1,40		1,40	Xã Ayun
72	Đất khai thác khoáng sản (thu hồi đất công ty cao su Chư Sê)	SKS	1,30		1,30	Xã Ia Glai
73	Mỏ cát xây dựng	SKS	2,58		2,58	Xã HBông
74	Mỏ cát	SKS	2,00		2,00	Xã Ayun
75	Mỏ đá xây dựng (công ty KD hàng XK Quang Đức)	SKS	1,74		1,74	Xã HBông
76	Dự án khai thác đá Bazan trụ (Doanh nghiệp Phúc Tín)	SKS	2,98		2,98	Xã HBông
77	Mỏ đá xây dựng (Doanh nghiệp Đại Minh)	SKS	7,23		7,23	Xã Ia Pal
78	Mỏ đá xây dựng (Công ty cổ phần khoáng sản và luyện kim Tây nguyên)	SKS	6,00		6,00	Xã Ia Pal
79	(mỏ đá cũ công ty Hồng Đức)	SKS	9,70		9,70	Xã Kông Htok
80	Mỏ đá xây dựng	SKS	1,00		1,00	Xã HBông
81	Mỏ đá bazan	SKS	3,04		3,04	Xã HBông
82	Mỏ đá xây dựng	SKS	14,60		14,60	Xã HBông
83	Mỏ đá xây dựng	SKS	2,25		2,25	Xã HBông
84	Đá Bazan trụ, khối (Công ty CP TMXD Hoàng Đức Sang)	SKS	2,00		2,00	Xã HBông
85	Đất khoáng sản	SKS	4,19		4,19	Xã Bar Măih
86	Mỏ đá xây dựng	SKS	1,50		1,50	Xã HBông
87	Mỏ đá xây dựng	SKS	7,00		7,00	xã Kông Htok
88	Mỏ đá xây dựng	SKS	5,00		5,00	Xã Kông Htok
89	Mỏ đá xây dựng	SKS	2,00		2,00	xã Chư Pong
90	Mỏ đất san lấp công ty TNHH Nguyễn Hiếu Gia Lai (Sân công nghiệp 0,50 ha)	SKX	0,05		0,05	Xã Ia Ko
91	Mỏ cát xây dựng công ty KD hàng XK Quang Đức (Sân công nghiệp 1,00 ha)	SKX	1,00		1,00	Xã Ayun
92	Mỏ cát xây dựng công ty Trang Đức (Sân công	SKX	1,50		1,50	Xã Ayun

	ngiệp 1,50 ha)					
93	Dự án khai thác đá Bazan trụ khối (Doanh nghiệp tư nhân Anh Khoa - Sân công nghiệp 1,20 ha)	SKX	1,20		1,20	Xã HBông
94	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng (công ty TNHH Đức Hoàng - Sân công nghiệp 1,0 ha)	SKX	1,00		1,00	Xã HBông
95	Mỏ đá xây dựng (công ty KD hàng XK Quang Đức - Sân công nghiệp và chế biến 0,96 ha)	SKX	0,96		0,96	Xã HBông
96	Mỏ đá xây dựng (công ty Thuận Thành - Sân công nghiệp 1,00 ha)	SKX	2,00		2,00	Xã HBông
97	Mỏ đá Bazan xây dựng (Công ty CP Thiện Phú - Sân công nghiệp 1,50 ha)	SKX	1,50		1,50	Xã HBông
98	Mỏ đá công ty Hoàng Nhi - Sân công nghiệp (3,50 ha)	SKX	3,50	1,50	2,00	Xã HBông
99	Mỏ đá vôi (Công ty CP xi măng Gia Lai - sân công nghiệp)	SKX	2,00		2,00	Xã HBông
100	Mỏ đá vôi (Công ty CP xi măng Sông Đà Ya Ly + Elecem - sân công nghiệp)	SKX	1,00		1,00	Xã HBông
101	Mỏ đá công ty Hằng Mơ - Sân công nghiệp	SKX	2,00		2,00	Xã HBông
102	Đá xây dựng (Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên)	SKX	1,55		1,55	Xã Ia Pal
103	Mỏ đá xây dựng (Công ty Lê Hưng - sân công nghiệp 1,0 ha)	SKX	1,00		1,00	Xã Ia Pal
104	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Ia Tiêm - Bờ Ngoong (Không chu chuyển đất)	DGT	10,00	10,00	-	Xã Ia Tiêm, Bar Maih, Bờ Ngoong
105	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông	DGT	0,02		0,02	Xã Hbông
106	Đường tái định cư Khu hành chính phía Đông	DGT	0,93		0,93	TT Chư Sê
107	Các tuyến đường giao thông đô thị	DGT	10,00		10,00	TT Chư Sê
108	Cải tạo đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Wuu đến cuối đường); Cải tạo đường Sư Vạn Hạnh (đoạn từ đường 17/3 đến đường Lê Lợi); Cải tạo đường Văn Tiên Dũng; Cải tạo đường ven hồ dọc 2 bên bờ suối (nhánh phía Tây); Đường quy hoạch D1, D2, D3 khu dân cư mới đường Nguyễn Tri Phương; Đường Trần Nhật Duật, đường D2 khu quy hoạch TDP 3	DGT	3,57	0,40	3,17	TT Chư Sê
109	Đường chỉnh trang đô thị khác	DGT	4,00		4,00	TT Chư Sê
110	Đường Đình Núp đoạn Hai Bà Trưng đến Tránh Đông	DGT	0,23		0,23	TT Chư Sê
111	Xây dựng đường Bê tông nông thôn	DGT	2,50		2,50	Xã Ayun
112	Chỉnh trang khu hành chính xã (đường rải thảm có vỉa hè, mương thoát nước, hệ thống cây xanh, đường điện chiếu sáng)	DGT	1,00		1,00	Xã Bờ Ngoong
113	Đường QH KDC thôn 1	DGT	0,30		0,30	Xã Ia Pal
114	Đường QH KDC thôn 3 & 5	DGT	0,57		0,57	Xã Ia Pal
115	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	28,46		28,46	Các xã, thị trấn
116	Mương thủy lợi xã Hbông	DTL	2,00		2,00	Xã HBông
117	Kênh xả sau hồ Ia Ring	DTL	10,40		10,40	Xã Ia Tiêm, Chư Pong
118	Thu hồi đất làm mương thoát nước thôn 19	DTL	0,05		0,05	Xã Ia Tiêm
119	Nâng cấp kênh mương làng Hồ Lang-làng Grai Mek	DTL	0,90		0,90	Xã Chư Pong
120	Kênh tiếp nước hồ Mnúi	DTL	0,12		0,12	Xã Chư Pong
121	Kênh mương làng Greo Pét	DTL	0,20	0,20	-	Xã Dun
122	Dự án kênh mương thủy lợi	DTL	7,50		7,50	Xã Dun

123	Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ	DVH	0,21		0,21	Xã Ayun
124	Xây dựng mới trung tâm đăng kí, sát hạch lái xe	DGD	1,00		1,00	Xã Ia Pal
125	Thu hồi đất cao su xây dựng trường mầm non Hoa Pơ Lang	DGD	1,00		1,00	Xã Al Bá
126	Sân thể thao xã HBông	DTT	1,00		1,00	Xã HBông
127	Sân thể thao xã Al Bá (đã xây dựng trên đất cao su đã thu hồi)	DTT	1,10	1,10	-	Xã Al Bá
128	Xây dựng khu văn hóa thể thao làng Queng Mép	DTT	1,60		1,60	Xã Dun
129	Thu hồi đất cao su làm sân thể thao làng Ngol	DTT	1,26		1,26	Xã Ia Glai
130	Nhà văn hóa khu thể thao xã (quỹ đất UBND xã)	DTT	0,12		0,12	xã Ia Ko
131	Xây dựng khu tưởng niệm khu di tích lịch sử Plei Ring, đặt bia xác định vị trí trận đánh	DDT	1,00		1,00	Xã HBông
132	Thu hồi đất rừng xây dựng lò đốt rác	DRA	0,30		0,30	Xã Bar Măih
133	Thu hồi đất cao su xây dựng lò đốt rác	DRA	0,50		0,50	Xã Bờ Ngoong
134	Lò đốt rác	DRA	0,20		0,20	Xã Kông Htok
135	Đất tôn giáo (Chùa Phước Lộc)	TON	0,50		0,50	Xã Al Bá
136	Đất tôn giáo họ Teresa	TON	0,80	0,80	-	Xã Bar Măih
137	Tịnh xá Ngọc Kính	TON	0,30		0,30	Xã Bờ Ngoong
138	Tịnh xá Ngọc Đồng	TON	1,50	1,15	0,35	Xã Ia Blang
139	Chùa Phước Điền	TON	0,60		0,60	Xã Ia HLốp
140	Dự án thu hồi đất trả lại làm giáo xứ Ia HLốp	TON	1,20	0,40	0,80	Xã Ia HLốp
141	Người dân hiến đất xây dựng cơ sở tôn giáo (giáo xứ Ia Tiêm và tin lành Ia Tiêm) + phật giáo	TON	3,00		3,00	Xã Ia Tiêm
142	Mở rộng giáo xứ An Tôn	TON	0,70		0,70	Xã Kông Htok
143	Đất tôn giáo Chư Pong	TON	0,80		0,80	Xã Chư Pong
144	Xây dựng nghĩa địa làng Kte	NTD	0,30		0,30	Xã HBông
145	Thu hồi đất rừng sản xuất của BQL Rừng phòng hộ Chư Sê để xây dựng nghĩa địa tập trung Xã Bar Măih	NTD	3,00		3,00	Xã Bar Măih
146	Giao đất xây dựng nghĩa trang nhân dân xã	NTD	3,00		3,00	Xã Chư Pong
147	Thu hồi đất công ty cao su làm nghĩa trang nghĩa địa làng Yon Tok	NTD	1,00		1,00	Xã Ia Glai
148	Nghĩa trang nhân dân xã Kông Htok (thu hồi đất rừng phòng hộ - đất trống)	NTD	1,00		1,00	Xã Kông Htok
149	Chợ trung tâm xã	DCH	0,45		0,45	Xã Kông Htok
150	Đấu giá, cho thuê chợ thương mại xã Ia HLốp	DCH	0,17	0,17	-	Xã Ia HLốp
151	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Cường	DSH	0,13		0,13	Xã Ia Pal
152	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Thạch 3	DSH	0,60		0,60	TT Chư Sê
153	Nhà văn hóa xã	DSH	0,50		0,50	Xã Al Bá
154	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Klăh	DSH	0,10	0,10	-	Xã Al Bá
155	Giao đất nhà văn Hóa thôn Tứ kỳ Bắc	DSH	0,30	0,30	-	Xã Al Bá
156	Nhà rộng văn hóa	DSH	2,00		2,00	Xã Chư Pong
157	Xây dựng công trình công cộng	DKV	1,00		1,00	Xã HBông
158	Xây dựng công trình công cộng	DKV	0,20		0,20	Xã Ia Pal
159	Thu hồi 01 phần diện tích trường Nay Der (cũ) Xây dựng khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em	DKV	0,77		0,77	Xã Bờ Ngoong
160	Thu hồi đất trường tiểu học Hoàng Hoa Thám xây dựng (khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em; xây dựng trung tâm văn hóa)	DKV	1,00		1,00	Xã Bar Măih

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Sê

161	Giao đất ở, đấu giá quyền sử dụng đất	ONT	0,85		0,85	Xã HBông
162	Khu dân cư	ONT	0,09	0,01	0,08	Xã HBông
163	Xây dựng làng Nông thôn mới	ONT	20,00	4,00	16,00	Xã HBông
164	Khu quy hoạch khu dân cư tại xã HBông	ONT	1,50		1,50	Xã HBông
165	Quy hoạch khu dân cư xã Ia Pal	ONT	13,90		13,90	Xã Ia Pal
166	Thu hồi đất để quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết	ONT	6,56		6,56	xã Chư Pong
167	Giao đất xây dựng KDC làng Phăm Kleo Ngol	ONT	7,90		7,90	Xã Bar Măih
168	Thu hồi trường Mẫu giáo 19/5 để xây dựng đất ở nông thôn	ONT	0,18		0,18	Xã Bờ Ngoong
169	Quy hoạch Khu dân cư Thôn Đoàn Kết	ONT	40,00		40,00	Xã Bờ Ngoong
170	Đấu giá, cho thuê đất, quy hoạch khu dân cư xã Dun	ONT	5,69		5,69	Xã Dun
171	Thu hồi đất của công ty cao su dọc Quốc lộ 14 quy hoạch đất ở đấu giá	ONT	1,79		1,79	Xã Ia Glai
172	Thu hồi đất cao su phát triển khu dân cư	ONT	3,90		3,90	Xã Ia Glai
173	Thu hồi đất cao su quy hoạch khu dân cư lang Tel xã Ia Hlop	ONT	8,50		8,50	Xã Ia HLốp
174	Đất ở nông thôn	ONT	2,00		2,00	Xã Ia Tiêm
175	Giao đất cho các hộ dân	ONT	0,09		0,09	Xã Ia Tiêm
176	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	ONT	642,01		642,01	Các xã (14 xã)
177	Quy hoạch mới công viên văn hóa cho thị xã dự kiến (Công viên thôn Hồ Nước)	ODT	82,95	15,94	67,01	TT Chư Sê
173	Khu dân cư mới TDP 12	ODT	26,00		26,00	
178	Khu dân cư mới (Thu hồi đất các Trụ sở cũ)	ODT	0,64		0,64	TT Chư Sê
179	Khu dân cư mới đường Nguyễn Tri Phương (Thu hồi trường Nguyễn Bình Khiêm)	ODT	1,71		1,71	TT Chư Sê
180	Khu dân cư tổ dân phố 12 (Bên cạnh chợ phía Nam)	ODT	20,00		20,00	TT Chư Sê
181	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	ODT	4,00	-	4,00	TT Chư Sê
182	Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30		0,30	Xã Dun
183	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây cây hàng năm khác	HNK	164,61		164,61	Xã Hboong, TT Chư Sê, Ia Blang
184	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	CLN	57,50		57,50	Các xã, thị trấn
185	Chuyển đổi cây trồng trên diện tích cao su thanh lý tái canh (Không chu chuyên)	CLN	225,98	225,98	-	Xã Chư Pong, Ia HLốp
186	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trồng cây lâu năm	CLN	21,52		21,52	Xã Ia Pal, Al Bá, Ia Blang, Ia Glai
187	Dự án trồng rừng Công ty Hằng Mơ	RSX	20,00		20,00	Xã HBông
187	Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm AgriFarm Gia Lai	NKH	12,00		12,00	Xã HBông
188	Trung tâm Vịt giống công nghệ cao Gia Lai Vina	NKH	4,80		4,80	Xã HBông
189	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	NKH	50,00		50,00	Xã HBông
190	Dự án trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thôn Kte 2	NKH	4,00		4,00	Xã HBông
191	Trang trại chăn nuôi gia cầm Gia Lai	NKH	4,80		4,80	Xã HBông
192	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	NKH	5,00		5,00	Xã HBông
193	Dự án chăn nuôi heo, bò (Doanh nghiệp Phúc Huy)	NKH	15,00		15,00	Xã HBông
194	Dự án trại heo công nghệ cao	NKH	15,00		15,00	Xã HBông
195	Nông nghiệp xanh trải nghiệm (5 ha, đã thực hiện	NKH	5,00	2,00	3,00	Xã HBông

	2ha)					
196	Trang trại tổng hợp	NKH	7,00		7,00	Xã HBông
197	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Chư Sê, tỉnh Gia Lai (Việt Phúc)	NKH	144,39		144,39	Xã Ia Glai
198	Dự án chăn nuôi heo làng Bông	NKH	6,00		6,00	Xã Ia Tiêm
199	Trang trại chăn nuôi	NKH	5,70		5,70	xã Dun
200	Đầu tư dự án chăn nuôi	NKH	9,50		9,50	Xã Chư Pong
201	Chăn nuôi tập trung	NKH	2,00		2,00	Xã Al Bá
202	Đất nông nghiệp khác (trang trại chăn nuôi công nghệ cao, trang trại chăn nuôi, trang trại tổng hợp....)	NKH	146,67		146,67	Các xã, thị trấn
Tổng cộng			4.473,09	303,93	4.169,16	

II.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

Trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất có 63 công trình, dự án được đăng ký mới, bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Sê, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Công trình thủy lợi Hồ Ia Dok	DTL	55,89	2,00	53,89	Xã Chư Pong, xã Bờ Ngoong
2	Nhà máy điện gió Ia Roong 3	DNL	10,00		10,00	Xã HBông
3	Nhà máy điện gió Ia Roong 3A	DNL	22,33		22,33	Xã HBông
4	Nhà máy điện gió Hbông 1 (Liên danh công ty TNHH LRKP WIND & Cty TNHH MTV Năng lượng tái tạo Gia Việt)	DNL	40,25		40,25	Xã HBông
5	Nhà máy điện gió Chư Pưh (TSV & Blue Circle)	DNL	16,02		16,02	Xã HBông
6	Nhà máy điện gió TNE 3A	DNL	15,00		15,00	xã Hbông, Ia Pal
7	NMĐG Ia Hlốp (Cty TNHH SOWITEC Việt Nam)	DNL	22,50		22,50	Xã Ia Ko, Ia H'Lốp
8	Dự án đường 220 KV Krông Pa - Chư Sê (Đoạn đi qua địa bàn Chư Sê)	DNL	1,48		1,48	xã Hbông
9	Đất trụ sở thanh tra cũ cho thuê để kinh doanh thương mại	TMD	0,04		0,04	TT Chư Sê
10	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ khu sân vận động cũ	TMD	0,85		0,85	TT Chư Sê
11	Cửa hàng xăng dầu (Công ty CP Xăng dầu - Dầu khí Pvoil Miền Trung)	TMD	0,30	0,30	-	Xã Ia Pal
12	Chuyển mục đích từ đất trường mầm non Ia Hlốp (thuộc công ty cao su) sang đất xây dựng trụ sở văn phòng làm việc công ty Cao su Chư Sê	TMD	0,17		0,17	Xã Ia Hlốp
13	Chuyển mục đích từ đất trường mầm non Ia Glai (thuộc công ty cao su) sang đất xây dựng trụ sở văn phòng làm việc công ty Cao su Chư Sê	TMD	0,08		0,08	Xã Ia Glai
14	Chuyển mục đích từ đất trường mầm non Ia Tiêm (thuộc công ty cao su) sang đất xây dựng trụ sở văn phòng làm việc công ty Cao su Chư Sê	TMD	0,14		0,14	Xã Ia Tiêm
15	Mở rộng xưởng sản xuất công ty Tiên Nông	SKC	3,00		3,00	Xã Ia Glai
16	Mỏ đất san lấp (đấu giá khai thác)	SKS	2,14		2,14	Xã HBông
17	Mỏ đất san lấp (đấu giá khai thác)	SKS	2,50		2,50	Xã HBông
18	Mỏ đá xây dựng (đấu giá khai thác)	SKS	4,16		4,16	Xã HBông
19	Mỏ đá xây dựng (đấu giá khai thác)	SKS	4,76		4,76	Xã HBông

20	Mỏ đá xây dựng (đấu giá khai thác)	SKS	6,82		6,82	Xã HBông
21	Mỏ đá xây dựng (đấu giá khai thác)	SKS	6,40		6,40	Xã HBông
22	Mỏ đá xây dựng (Elecem)	SKS	2,98		2,98	Xã HBông
23	Mỏ than bùn doanh nghiệp tư nhân Nghĩa Chín (Sân công nghiệp 1,0 ha)	SKX	1,00		1,00	Xã Ia Tiêm
24	Đường quy hoạch tổ dân phố 12	DGT	2,25		2,25	TT Chư Sê
25	Đường cạnh công ty TNHH MTV cao su Chư Sê	DGT	0,70		0,70	TT Chư Sê
26	Đường Nguyễn Viết Xuân, đoạn Hùng Vương đến Đình Tiên Hoàng	DGT	0,50		0,50	TT Chư Sê
27	Đường Ngô Thời Nhậm, đoạn Hùng Vương đến Đình Tiên Hoàng	DGT	0,50		0,50	TT Chư Sê
28	Đường Võ Trung Thành, đoạn Hùng Vương đến Đình Tiên Hoàng	DGT	0,60		0,60	TT Chư Sê
29	Đường Hàm Nghi, đoạn Hùng Vương đến Trần Khánh Dư	DGT	0,50		0,50	TT Chư Sê
30	Đường Trần Bình Trọng, đoạn Hùng Vương đến đường tránh đông thị trấn	DGT	0,50		0,50	TT Chư Sê
31	Đường giao thông làng Tao Ròong	DGT	0,30		0,30	Xã Ia Pal
32	Thu hồi đất cao su + đất dân làm đường của Bộ NN&PTNT đầu tư cho HTX Ia Ring - Ia Tiêm	DGT	3,40		3,40	Xã Ia Tiêm
33	Đường QH D1, D2, D3, D4 KDC Queng Mép	DGT	0,30		0,30	xã Dun
34	Đường QH D5, D6, D7, D8, D9 KDC Queng Mép	DGT	0,57		0,57	xã Dun
35	Đường QH D110, D1, D12, D13, D14 KDC Queng Mép	DGT	0,67		0,67	xã Dun
36	Đập Ia Pét	DGT	0,01	0,01	-	Xã Bờ Ngoong
37	Bệnh viện	DYT	4,40	-	4,40	xã Ia Glai
38	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện	DGD	1,73		1,73	Xã Ia Pal
39	giao đất trường 19/5	DGD	0,85	0,85	-	Xã Bờ Ngoong
40	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (Điểm trường làng Sur A, làng Vel)	DGD	0,30		0,30	Xã Ia Ko
41	Bưu điện văn hóa xã Kông Htok	DBV	0,04		0,04	Xã Kông Htok
42	Giáo xứ Vinh Sơn	TON	0,84	0,30	0,54	Xã Chư Pong
43	Cơ sở mái ấm tình thương	DXH	0,20		0,20	xã Ia HLốp
44	Dự án đầu tư xây dựng chợ	DCH	0,88	0,88	-	TT Chư Sê
45	Chợ trung tâm xã	DCH	0,70	-	0,70	xã Chư Pong
46	Nhà văn hóa xã	DSH	0,08		0,08	Xã Bờ Ngoong
47	Giao đất Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thoong Nha (Quý đất UBND xã)	DSH	0,06	0,06	-	Xã Bờ Ngoong
48	Giao đất khu dân cư làng A Chông	ONT	6,40		6,40	xã Ayun
49	Đấu giá QSD đất tại làng Phăm Klăh	ONT	1,40	1,40	-	Xã Bar Măih
50	Đấu giá đất ở tại làng Á, xã Ia HLốp	ONT	0,70	0,70	-	Xã Ia HLốp
51	Quy hoạch đất ở làng Tai Glai	ONT	0,40	0,40	-	Xã Ia Ko
52	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	PNK	5,00	5,00	-	trên địa bàn huyện
53	Giao đất, cho thuê đất	PNK	20,00	20,00	-	trên địa bàn huyện

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Sê

54	Dự án rừng sản xuất	RSX	157,10	-	157,10	Xã HBông, Ia Pal, Al Bá, Bar Maih, Kông Htok
55	Dự án trồng dược liệu kết hợp trồng cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao của Công ty Cổ phần SHN Gia Lai	NKH	140,52	140,52	-	Xã Chư Pong
56	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung (Quốc Trường Gia Lai)	NKH	30,00		30,00	Xã HBông
57	Trang trại chăn nuôi heo Kiến Thụy	NKH	14,39		14,39	Xã HBông
58	Trang trại chăn nuôi heo Nhật Khánh	NKH	17,60		17,60	Xã HBông
59	Ứng dụng công nghệ cao Minh Long	NKH	106,64		106,64	Xã Ia Glai
60	Dự án trồng và sản xuất cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP-WHO	NKH	6,40		6,40	xã Chư Pong
Tổng cộng			746,24	172,42	573,82	

III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội kỳ đầu 2021- 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các ban, ngành, các địa phương cấp xã năm 2022. Cân đối diện tích đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Sê như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Chư Sê	Xã Ia Blang	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlốp	Xã Al Bá	Xã Ia Glai	Xã HBông	Xã Bờ Ngoong	Xã Ia Tiêm	Xã Dun	Xã Chư Pong	Xã Ayun	Xã Bar Măih	Xã Ia Pal	Xã Kông Htok
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		64103,51	2787,10	2019,78	3605,28	4266,22	2690,83	3518,60	15622,24	3811,45	4820,80	1957,26	3806,26	5041,15	4771,98	2210,54	3174,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	53484,18	1931,27	1689,62	3242,71	3924,70	2299,13	2983,39	11417,15	3416,96	4247,33	1675,57	3421,46	4202,66	4358,29	1774,97	2898,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5638,06	304,67	254,67	197,76	295,68	358,55	81,06	665,09	349,35	349,99	318,94	251,59	536,65	644,10	367,08	662,88
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2390,98</i>	<i>273,22</i>	<i>162,76</i>	<i>40,50</i>	<i>148,79</i>	<i>69,84</i>	<i>61,79</i>	<i>1,28</i>	<i>200,63</i>	<i>323,77</i>	<i>280,58</i>	<i>221,96</i>	<i>98,30</i>	<i>291,97</i>	<i>87,22</i>	<i>128,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11621,89	64,97	54,16	226,92	34,74	324,79	10,17	6118,41	776,62	172,72	68,52	54,80	1934,72	758,48	341,41	680,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29369,26	1539,55	1347,13	2650,76	3566,27	1553,15	2625,65	1101,05	2110,11	3693,05	1260,99	2921,18	57,68	2717,43	971,63	1253,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4597,07			147,98		6,96		2558,24	164,81				1661,51	27,59	5,63	24,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1269,30					33,13		714,89						199,23	68,73	253,32
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>822,86</i>					<i>30,13</i>		<i>581,79</i>						<i>11,25</i>	<i>17,90</i>	<i>181,79</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,93	2,96	4,87	0,98	6,22	0,34	1,23	18,88	0,15	4,58	2,33	1,31		0,50	10,65	5,93
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	927,67	19,12	28,79	18,30	21,79	22,21	265,28	240,60	15,93	26,98	24,79	192,57	12,10	10,96	9,83	18,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9311,89	855,80	329,87	333,89	335,19	204,97	525,09	3582,79	389,84	573,47	266,56	376,43	584,41	324,68	418,29	210,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,03	1,08										6,47	20,36		26,13	
2.2	Đất an ninh	CAN	11,73	1,52	0,38	0,15	0,12	0,10	8,10	0,11	0,11	0,10	0,07	0,15	0,12	0,50	0,11	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,18									135,18						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,23		19,23													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	130,81	24,32	0,34	0,75	0,24	0,05	1,32	20,90	39,88	1,00	0,53		10,00	2,71	28,58	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,45	6,51	8,54	3,00	0,84	0,30	12,23	24,98	1,00	0,50	0,75	25,02	0,30	0,50	3,49	0,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	176,72						1,30	110,32		13,53		2,00	4,58	10,06	13,23	21,70
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	93,47			0,05			1,52	68,03		1,00		5,64		17,24		

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Sê

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4482,14	323,46	158,25	243,24	195,88	104,16	355,40	1715,94	179,44	240,93	151,18	187,10	143,30	211,90	177,21	94,74
-	Đất giao thông	DGT	1585,57	220,71	73,20	98,10	123,67	66,32	112,32	170,93	87,37	128,44	55,15	97,80	37,89	129,60	113,48	70,60
-	Đất thủy lợi	DTL	194,66	24,17	14,33	2,40	14,81	7,44	16,35	3,05	51,72	4,57	24,13	19,47	7,34	0,65	0,36	3,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,98	5,86	0,48	0,18	1,12	0,53	0,08			0,06	0,47	0,21				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,16	2,62	0,34	0,82	0,16	0,23	4,59	0,88	0,48	0,35	0,15	0,31	0,23	0,30	0,34	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	76,47	15,24	3,72	4,18	7,53	4,33	2,86	4,90	4,95	3,72	2,02	2,98	3,84	2,99	9,36	3,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	62,84	5,28	3,08	1,81	2,56	5,24	6,67	5,49	3,82	6,36	4,48	1,39	1,35	11,02	0,22	4,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2380,62	28,67	54,26	130,39	37,58	11,00	194,31	1517,16	20,92	88,60	60,05	52,56	88,43	51,22	45,47	
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,13	0,32	0,04	0,02	0,05	0,05	0,02	0,12	0,02	0,03	0,04	0,14	0,06	0,17		0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,00							1,00								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,36					0,25			0,50					0,30	4,11	0,20
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,79	2,42	2,19		2,13	0,50		3,37	0,75	3,46	1,34	1,60		1,31	0,84	0,87
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	123,66	14,69	5,77	5,34	4,92	7,78	18,20	8,84	7,95	5,40	3,77	9,68	3,95	14,34	3,03	10,00
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,20				0,20											
-	Đất chợ	DCH	8,70	3,48	0,84		1,14	0,49		0,20	0,95			0,70				0,90
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,67									0,81						16,86
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,53	1,40	0,65	0,08	0,51	0,80	0,32	0,86	0,70	0,82	0,26	2,66	0,18	0,61	0,47	0,21
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,24	12,59						1,00	0,77	0,12				1,00	0,76	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1141,48		127,43	56,50	103,84	72,47	68,30	101,03	138,28	93,76	63,44	42,95	69,10	62,65	88,91	52,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	424,70	424,70														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,27	10,03	0,45	0,44	0,37	0,33	1,63	0,85	0,47	0,30	0,52	0,89	1,03	1,07	1,02	0,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,66	3,57						0,06	0,10		0,24		0,65			0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,04			0,22											0,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	579,32	20,15	14,59	20,91	31,31	26,75	43,15	81,82	29,08	5,53	30,49	60,59	113,96	33,69	27,84	39,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1892,97	26,45		0,50	1,85		29,02	1456,88	0,00	79,89	18,77	48,60	215,21			15,78
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,92			8,27			2,79				0,30					0,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1307,44	0,03	0,29	28,68	6,34	186,73	10,11	622,30	4,66		15,13	8,37	254,08	89,02	17,29	64,41

Tổng diện tích tự nhiên huyện là 64.103,51 ha, giữ nguyên so với với hiện trạng năm 2021, cơ cấu sử dụng đất của huyện đến năm 2022 như sau:

- Đất nông nghiệp: 53.484,18 ha, chiếm 83,43 % diện tích đất tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 9.311,89 ha, chiếm 14,53 % diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 1.307,44 ha, chiếm 2,04 % diện tích tự nhiên.

a. Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 55.228,70 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 53.484,18 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 52.289,33 ha, giảm 1.744,53 ha so với hiện trạng năm 2021, cụ thể:

***. Đất trồng lúa**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 5.656,49 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 5.638,06 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 5.638,06 ha, giảm 18,43 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

- + Chuyển 0,22 ha sang đất thương mại, dịch vụ
- + Chuyển 2,00 ha sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- + Chuyển 4,32 ha sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
- + Chuyển 11,00 ha sang đất thủy lợi
- + Chuyển 0,67 ha sang đất công trình năng lượng
- + Chuyển 0,22 ha sang đất danh lam thắng cảnh

- Trong đó: Hiện trạng đất chuyên trồng lúa nước năm 2021 là 2.402,48 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 2.390,98 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 2.390,98 ha, giảm 11,50 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

- + Chuyển 1,39 ha sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- + Chuyển 10,00 ha sang đất thủy lợi
- + Chuyển 0,11 ha sang đất công trình năng lượng

*** Các công trình dự án sử dụng đất lúa:**

STT	Hạng mục	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa	
					LUA	LUC
1	Khu du lịch thác Phú Cường (Đất khu du lịch)	117,88		Xã Ia Pal, Kông Htok		
-	Đất thương mại, dịch vụ	20,12		Xã Ia Pal	0,22	
-	Trồng rừng tạo cảnh quan sinh thái	42,37	3,58	Xã Ia Pal		
-	Trồng rừng tạo cảnh quan sinh thái	38,53		Xã Kông Htok		
-	Du lịch sinh thái Thác Phú Cường, kết hợp dịch vụ thương mại	16,86	5,87	Xã Ia Pal	1,12	
.	Đất giao thông trong khu du lịch	8,58		Xã Ia Pal		
.	Đất giao thông trong khu du lịch	3,64		Xã Kông Htok		

2	Công trình thủy lợi Hồ Ia Dok	55,89	2,00	Xã Chư Pong, xã Bờ Ngoong		
-	Công trình thủy lợi Hồ Ia Dok	5,00		Xã Chư Pong	1,00	0,50
-	Công trình thủy lợi Hồ Ia Dok	50,89	2,00	Xã Bờ Ngoong	2,00	1,50
3	Đầu nối 110KV sau TBA 220KV Chư Sê	0,82		Xã Ia Blang, Ia HLốp, Ia Glai, Ia Pal		
-	Đầu nối 110KV sau TBA 220KV Chư Sê - qua Ia Blang	0,19		Xã Ia Blang	0,07	0,07
-	Đầu nối 110KV sau TBA 220KV Chư Sê - qua Ia HLốp	0,15		Xã Ia HLốp		
-	Đầu nối 110KV sau TBA 220KV Chư Sê - qua Ia Glai	0,02		Xã Ia Glai		
-	Đầu nối 110KV sau TBA 220KV Chư Sê - qua Ia Glai	0,27		Xã Ia Glai		
-	Đầu nối 110KV sau TBA 220KV Chư Sê - qua Ia Pal	0,19		Xã Ia Pal	0,03	0,03
4	Dự án đường dây 220KV Pleiku 2 - Krông Buk mạch 2	2,56		Xã Chư Pong, Dun, Ia Pal, Thị trấn Chư Sê		
-	Dự án đường dây 220KV Pleiku 2 - Krông Buk mạch 2	0,67		Xã Chư Pong	0,06	
-	Dự án đường dây 220KV Pleiku 2 - Krông Buk mạch 2	0,67		Xã Dun	0,09	
-	Dự án đường dây 220KV Pleiku 2 - Krông Buk mạch 2	0,63		Xã Ia Pal	0,164	
-	Dự án đường dây 220KV Pleiku 2 - Krông Buk mạch 2	0,58		TT Chư Sê	0,09	
5	Thay cột DZ 110KV Chư Sê - Chư Puh	0,01		TT Chư Sê	0,01	0,01
6	Đường dây 220 KV Krông Pa - Chư Sê	1,48		xã Hbông	0,16	
7	Nhà máy chế biến thức ăn và phân vi sinh	10,00		Xã HBông	2,00	1,39
8	Mỏ than bùn (doanh nghiệp tư nhân Trung Thắng)	4,98	4,00	Xã Ia Tiêm	0,98	
9	Mỏ than bùn (đấu giá khai thác)	3,34	0,00	Xã Ia Tiêm, Bar Măih		
-		0,20		Xã Ia Tiêm	0,2	
-		3,14		Xã Bar Măih	3,14	
10	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông	1,57		Xã Ia Ko	0,43	0,43
11	Mương thủy lợi xã Hbông	2,00		Xã HBông	2,00	2,00
12	Kênh xả sau hồ Ia Ring	10,40		Xã Ia Tiêm, Chư Pong		
-		10,40		Xã Chư Pong	5,95	5,95
13	Thu hồi đất làm mương thoát nước thôn 19	0,05		Xã Ia Tiêm	0,05	0,05
	Tổng cộng	213,54	6,00		18,43	11,50

***. Đất trồng cây hàng năm khác**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 12.870,86 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 11.621,89 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 11.505,88 ha, giảm 1.248,97 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

* Thực giảm 1.364,98 ha, do:

+ Chuyển 57,50 ha sang đất trồng cây lâu năm

- + Chuyển 225,88 ha sang đất rừng sản xuất
- + Chuyển 345,46 ha sang đất nông nghiệp khác
- + Chuyển 19,00 ha sang đất quốc phòng
- + Chuyển 0,22 ha sang đất an ninh
- + Chuyển 33,37 ha sang đất thương mại, dịch vụ
- + Chuyển 11,20 ha sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- + Chuyển 93,98 ha sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
- + Chuyển 16,52 ha sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
- + Chuyển 26,04 ha sang đất giao thông
- + Chuyển 14,54 ha sang đất thủy lợi
- + Chuyển 0,21 ha sang đất xây dựng cơ sở văn hóa
- + Chuyển 1,00 ha sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao
- + Chuyển 489,09 ha sang đất công trình năng lượng
- + Chuyển 1,30 ha sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT
- + Chuyển 2,24 ha sang đất danh lam thắng cảnh
- + Chuyển 1,00 ha sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng
- + Chuyển 20,93 ha sang đất ở tại nông thôn
- + Chuyển 5,50 ha sang đất ở tại đô thị
- * Thực tăng 116,01 ha, do:
- + Lấy 116,01 ha từ đất trồng cây lâu năm

***. Đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 30.846,10 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 29.369,26 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 29.295,24 ha, giảm 1.476,84 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

- * Thực giảm 1.550,85 ha, do:
- + Chuyển 116,01 ha sang đất trồng cây hàng năm khác
- + Chuyển 3,54 ha sang đất rừng sản xuất
- + Chuyển 404,95 ha sang đất nông nghiệp khác
- + Chuyển 19,23 ha sang đất cụm công nghiệp
- + Chuyển 30,47 ha sang đất thương mại, dịch vụ
- + Chuyển 24,90 ha sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- + Chuyển 11,47 ha sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
- + Chuyển 3,24 ha sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- + Chuyển 86,88 ha sang đất giao thông
- + Chuyển 52,32 ha sang đất thủy lợi
- + Chuyển 4,40 ha sang đất xây dựng cơ sở y tế
- + Chuyển 4,03 ha sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
- + Chuyển 1,38 ha sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao
- + Chuyển 606,00 ha sang đất công trình năng lượng
- + Chuyển 1,00 ha sang đất có di tích lịch sử - văn hóa
- + Chuyển 1,00 ha sang đất bãi thải, xử lý chất thải
- + Chuyển 7,59 ha sang đất cơ sở tôn giáo
- + Chuyển 3,00 ha sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT
- + Chuyển 0,17 ha sang đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội
- + Chuyển 1,15 ha sang đất chợ
- + Chuyển 8,47 ha sang đất danh lam thắng cảnh
- + Chuyển 3,31 ha sang đất sinh hoạt cộng đồng
- + Chuyển 8,20 ha sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng
- + Chuyển 88,35 ha sang đất ở tại nông thôn
- + Chuyển 59,50 ha sang đất ở tại đô thị
- + Chuyển 0,30 ha sang đất phi nông nghiệp khác
- * Thực tăng 74,02 ha, do:
 - + Lấy 57,50 ha từ đất trồng cây hàng năm khác
 - + Lấy 16,52 ha từ đất chưa sử dụng

***. Đất rừng phòng hộ**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 4.598,07 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 4.597,07 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 4.597,07 ha, giảm 1,00 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó: do chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT

*** Đất rừng sản xuất**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 1.017,88 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 1.269,30 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 1.014,88 ha, tăng 251,42 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

- * Thực giảm 3,00 ha, do:
 - + Chuyển 3,00 ha sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT
- * Thực tăng 254,42 ha, do:

- + Lấy 225,88 ha từ đất trồng cây hàng năm khác
- + Lấy 3,54 ha từ đất trồng cây lâu năm
- + Lấy 25,00 ha từ đất chưa sử dụng
- Trong đó: Hiện trạng đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2021 là 822,86 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 822,86 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021

***. Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 62,04 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 60,93 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 60,93 ha, giảm 1,11 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó: do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ

***. Đất nông nghiệp khác**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 177,26 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 927,67 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 177,26 ha, tăng 750,41 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

- + Lấy 345,46 ha từ đất trồng cây hàng năm khác
- + Lấy 404,95 ha từ đất trồng cây lâu năm

- Diện tích tăng lên để thực hiện các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm AgriFarm Gia Lai	12,00	-	12,00	Xã HBông
2	Trung tâm Vịt giống công nghệ cao Gia Lai Vina	4,80	-	4,80	Xã HBông
3	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	50,00	-	50,00	Xã HBông
4	Dự án trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thôn Kte 2	4,00	-	4,00	Xã HBông
5	Trang trại chăn nuôi gia cầm Gia Lai	4,80	-	4,80	Xã HBông
6	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	5,00	-	5,00	Xã HBông
7	Dự án chăn nuôi heo, bò (Doanh nghiệp Phúc Huy)	15,00	-	15,00	Xã HBông
8	Dự án trại heo công nghệ cao	15,00	-	15,00	Xã Hbông
9	Nông nghiệp xanh trải nghiệm (5 ha, đã thực hiện 2ha)	5,00	2,00	3,00	Xã HBông
10	Trang trại tổng hợp	7,00	-	7,00	Xã HBông
11	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung (Quốc Trường Gia Lai)	30,00	-	30,00	Xã HBông
12	Trang trại chăn nuôi heo Kiến Thụy	14,39	-	14,39	Xã HBông
13	Trang trại chăn nuôi heo Nhật Khánh	17,60	-	17,60	Xã HBông
14	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Chư Sê, tỉnh Gia Lai (Việt Phúc)	144,39	-	144,39	Xã Ia Glai
15	Dự án chăn nuôi heo làng Bông	6,00	-	6,00	Xã Ia Tiêm

16	Trang trại chăn nuôi	5,70	-	5,70	xã Dun
17	Đầu tư dự án chăn nuôi	9,50	-	9,50	Xã Chư Pong
18	Ứng dụng công nghệ cao Minh Long	106,64	-	106,64	Xã Ia Glai
19	Dự án trồng dược liệu kết hợp trồng cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao của Công ty Cổ phần SHN Gia Lai	140,52	-	140,52	Xã Chư Pong
20	Chăn nuôi tập trung	2,00	-	2,00	Xã Al Bá
21	Dự án trồng và sản xuất cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP-WHO	6,40	-	6,40	xã Chư Pong
22	Đất nông nghiệp khác (trang trại chăn nuôi công nghệ cao, trang trại chăn nuôi, trang trại tổng hợp....)	146,67	-	146,67	Các xã, thị trấn
Tổng cộng		72,41	2,00	750,41	

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 7.518,44 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 9.311,89 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 6.328,69 ha, tăng 1.793,45 ha so với hiện trạng năm 2021, cụ thể:

****. Đất quốc phòng:***

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 35,03 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 54,03 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 35,03 ha, tăng 19,00 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Lấy 19,00 ha từ đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích tăng lên để thực hiện công trình: Trường bắn, thao trường huấn luyện huyện

****. Đất an ninh:***

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 9,73 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 11,73 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 9,73 ha, tăng 2,00 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Lấy 0,22 ha từ đất trồng cây hàng năm khác

+ Lấy 0,27 ha từ đất phát triển hạ tầng

+ Lấy 0,15 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

+ Lấy 0,12 ha từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

+ Lấy 0,96 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan

+ Lấy 0,05 ha từ đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp

+ Lấy 0,50 ha từ đất chưa sử dụng

- Diện tích tăng lên để thực hiện các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trụ sở Công an xã Hbông	0,11		0,11	Xã HBông
2	Trụ sở Công an xã Ia Pal	0,11		0,11	Xã Ia Pal
3	Trụ sở Công an thị trấn Chư Sê	0,05		0,05	TT Chư Sê
4	Trụ sở Công an xã Al Bá	0,10		0,10	Xã Al Bá
5	Trụ sở Công an xã Ayun	0,12		0,12	Xã Ayun
6	Trụ sở Công an xã Bar Măih	0,50		0,50	Xã Bar Măih
7	Trụ sở Công an xã Bờ Ngoong	0,11		0,11	Xã Bờ Ngoong
8	Trụ sở Công an xã Chư Pong	0,15		0,15	Xã Chư Pong
9	Trụ sở Công an xã Dun	0,07		0,07	Xã Dun
10	Trụ sở Công an xã Ia Blang	0,11		0,11	Xã Ia Blang
11	Trụ sở Công an Ia Glai	0,10		0,10	Xã Ia Glai
12	Trụ sở Công an xã Ia HLốp	0,12		0,12	Xã Ia HLốp
13	Trụ sở Công an xã Ia Ko	0,15		0,15	Xã Ia Ko
14	Trụ sở Công an xã Ia Tiêm	0,10		0,10	Xã Ia Tiêm
15	Trụ sở Công an xã Kông Htok	0,10		0,10	Xã Kông Htok
Tổng cộng		2,00	0,00	2,00	

***. Đất khu công nghiệp:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 135,18 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 135,18 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021

***. Đất cụm công nghiệp:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 0,00 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 19,23 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 0,00 ha, tăng 19,23 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó: do chuyển từ đất trồng cây lâu năm

***. Đất thương mại, dịch vụ:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 28,27 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 130,81 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 27,27 ha, tăng 102,54 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

* Thực giảm 1,00 ha, do: chuyển sang đất ở tại đô thị

* Thực tăng 103,54 ha, do:

+ Lấy 0,22 ha từ đất trồng lúa

- + Lấy 33,37 ha từ đất trồng cây hàng năm khác
- + Lấy 30,47 ha từ đất trồng cây lâu năm
- + Lấy 1,11 ha từ đất nuôi trồng thủy sản
- + Lấy 1,24 ha từ đất phát triển hạ tầng
- + Lấy 0,39 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
- + Lấy 0,85 ha từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao
- + Lấy 0,06 ha từ đất ở tại nông thôn
- + Lấy 0,10 ha từ đất ở tại đô thị
- + Lấy 0,08 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan
- + Lấy 36,89 ha từ đất có mặt nước chuyên dùng
- Diện tích tăng lên để thực hiện các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Khu du lịch thác Phú Cường (Đất khu du lịch)	20,12		20,12	Xã Hbông, Ayun
2	Dự án khu du lịch sinh thái Hồ Ayun kết nối du lịch Chư Sê - Phú Thiện	30,00		30,00	Xã Hbông, Ayun
3	Tổ hợp Thương mại dịch vụ	4,00		4,00	TT Chư Sê
4	Đấu giá QSD đất TM-DV chợ phía Nam	0,04		0,04	TT Chư Sê
5	Đất trụ sở thanh tra cũ cho thuê để kinh doanh thương mại	0,04		0,04	TT Chư Sê
6	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ khu sân vận động cũ	0,85		0,85	TT Chư Sê
7	Đấu giá quyền thuê đất công viên Phạm Văn Đồng	0,10		0,10	TT Chư Sê
8	Cửa hàng xăng dầu (Công ty CP Xăng dầu - Dầu khí Pvoil Miền Trung)	0,30	0,30		Xã Ia Pal
9	Xây dựng hồ sinh Thái hồ H' Min	38,00		38,00	Xã Bờ Ngoong
11	Quy hoạch mới công viên văn hóa cho thị xã dự kiến (Công viên thôn Hồ Nước)	10,00		10,00	TT Chư Sê
12	Chuyển mục đích từ đất trường mầm non Ia Hlóp (thuộc công ty cao su) sang đất xây dựng trụ sở văn phòng làm việc công ty Cao su Chư Sê	0,17		0,17	Xã Ia HLóp
13	Chuyển mục đích từ đất trường mầm non Ia Glai (thuộc công ty cao su) sang đất xây dựng trụ sở văn phòng làm việc công ty	0,08		0,08	Xã Ia Glai

	Cao su Chư Sê				
14	Chuyển mục đích từ đất trồng mằm non Ia Tiêm (thuộc công ty cao su) sang đất xây dựng trụ sở văn phòng làm việc công ty Cao su Chư Sê	0,14		0,14	Xã Ia Tiêm
Tổng cộng		102,84	0,3	102,54	

***. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 50,35 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 88,45 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 50,35 ha, tăng 38,10 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

- + Lấy 2,00 ha từ đất trồng lúa
- + Lấy 1,39 ha từ đất chuyên trồng lúa nước
- + Lấy 11,20 ha từ đất trồng cây hàng năm khác
- + Lấy 24,90 ha từ đất trồng cây lâu năm
- + Lấy 0,39 ha từ đất phát triển hạ tầng
- + Lấy 0,39 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Diện tích tăng lên để thực hiện các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Nhà máy chế biến thức ăn và phân vi sinh	10,00		10,00	Xã HBông
2	Dự án trung tâm giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	1,00		1,00	Xã HBông
3	Mở rộng xưởng sản xuất công ty Tiến Nông	3,00		3,00	Xã Ia GLai
4	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	24,10		24,10	Các xã, thị trấn
Tổng cộng		38,10	0,00	38,10	

***. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 61,37 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 176,72 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 61,37 ha, tăng 115,35 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

- + Lấy 4,32 ha từ đất trồng lúa
- + Lấy 93,98 ha từ đất trồng cây hàng năm khác
- + Lấy 11,47 ha từ đất trồng cây lâu năm

+ Lấy 4,58 ha từ đất sông, ngòi, kênh rạch, suối

+ Lấy 1,00 ha từ đất chưa sử dụng

***. Đất sản xuất vật liệu xây dựng:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 73,71 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 93,47 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 73,71 ha, tăng 19,76 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Lấy 16,52 ha từ đất trồng cây hàng năm khác

+ Lấy 3,24 ha từ đất trồng cây lâu năm

***. Đất phát triển hạ tầng:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 2.025,64 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 4.481,74 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 2.020,07 ha, tăng 2.456,11 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

Biến động các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng cụ thể như sau:

Đất giao thông:

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 1.471,03 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 1.585,57 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 1.471,03 ha, tăng 114,54 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Lấy 26,04 ha từ đất trồng cây hàng năm khác

+ Lấy 86,88 ha từ đất trồng cây lâu năm

+ Lấy 0,06 ha từ đất ở tại nông thôn

+ Lấy 0,25 ha từ đất ở tại đô thị

+ Lấy 1,31 ha từ đất chưa sử dụng

Đất thủy lợi:

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 116,80 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 194,66 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 116,80 ha, tăng 77,86 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Lấy 11,00 ha từ đất trồng lúa

+ Lấy 10,00 ha từ đất chuyên trồng lúa nước

+ Lấy 14,54 ha từ đất trồng cây hàng năm khác

+ Lấy 52,32 ha từ đất trồng cây lâu năm

Đất cơ sở văn hóa:

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 8,77 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 8,98 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 8,77 ha, tăng 0,21 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Lấy 0,21 ha từ đất trồng cây hàng năm khác

Đất cơ sở y tế:

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 7,76 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 12,16 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 7,76 ha, tăng 4,40 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Lấy 0,44 ha từ đất trồng cây lâu năm

Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 76,64 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 76,07 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 72,04 ha, giảm 0,57 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

* Thực giảm 4,60 ha, do:

+ Chuyển 0,15 ha sang đất an ninh

+ Chuyển 0,39 ha sang đất thương mại, dịch vụ

+ Chuyển 0,39 ha sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

+ Chuyển 1,77 ha sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng

+ Chuyển 0,18 ha sang đất ở tại nông thôn

+ Chuyển 1,71 ha sang đất ở tại đô thị

* Thực tăng 4,03 ha, do:

+ Lấy 4,03 ha từ đất trồng cây lâu năm

Đất cơ sở thể - dục thể thao:

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 59,82 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 62,84 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 58,86 ha, tăng 3,01 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

* Thực giảm 0,97 ha, do:

+ Chuyển 0,12 ha sang đất an ninh

+ Chuyển 0,85 ha sang đất thương mại, dịch vụ

* Thực tăng 3,98 ha, do:

+ Lấy 1,00 ha từ đất trồng cây hàng năm khác

+ Lấy 1,38 ha từ đất trồng cây lâu năm

+ Lấy 1,60 ha từ đất chưa sử dụng

Đất năng lượng:

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 143,24 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 2.380,62 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 143,24 ha, tăng 2.237,38 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

Đất bưu chính, viễn thông

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 1,09 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 1,13 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 1,09 ha, tăng 0,04 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Lấy 0,04 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 0,00 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 1,00 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 0,00 ha, tăng 1,00 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó: chuyển từ đất trồng cây lâu năm

Đất bãi thải, xử lý rác thải:

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 4,36 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 5,36 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 4,36 ha, tăng 1,00 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Lấy 1,00 ha từ đất trồng cây lâu năm

Đất cơ sở tôn giáo:

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 13,20 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 20,79 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 13,20 ha, tăng 7,59 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Lấy 7,59 ha từ đất trồng cây lâu năm

Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 115,36 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 123,66 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 115,36 ha, tăng 8,30 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Lấy 1,30 ha từ đất trồng cây hàng năm khác

+ Lấy 3,00 ha từ đất trồng cây lâu năm

+ Lấy 1,00 ha từ đất rừng phòng hộ

+ Lấy 3,00 ha từ đất rừng sản xuất

Đất chợ:

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 7,55 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 8,70 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 7,55 ha, tăng 1,15 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó: do chuyển từ đất trồng cây lâu năm

(Chi tiết công trình, dự án xem tại biểu 10/CH)

***. Đất danh lam thắng cảnh:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 6,68 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 17,67 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 6,68 ha, tăng 10,99 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó: do chuyển từ đất trồng cây lâu năm

***. Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 7,22 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 10,53 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 7,22 ha, tăng 3,31 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Lấy 3,31 ha từ đất trồng cây lâu năm

- Diện tích tăng lên để thực hiện các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Cường	0,13		0,13	Xã Ia Pal
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Thạch 3	0,60		0,60	TT Chư Sê
3	Nhà văn hóa xã	0,50		0,50	Xã Al Bá
4	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Klăh	0,10	0,10	0,00	Xã Al Bá
5	Giao đất nhà văn Hóa thôn Tứ kỳ Bắc	0,30	0,30	0,00	Xã Al Bá
6	Nhà rộng văn hóa	2,00		2,00	Xã Chư Pong
7	Nhà văn hóa xã	0,08		0,08	Xã Bờ Ngoong
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thoong Nha (Quỹ đất UBND xã)	0,06	0,06	0,00	Xã Bờ Ngoong
Tổng cộng		3,77	0,46	3,31	

***. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 4,20 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 16,24 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 4,20 ha, tăng 12,03 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Lấy 1,00 ha từ đất trồng cây hàng năm khác

+ Lấy 8,20 ha từ đất trồng cây lâu năm

+ Lấy 1,77 ha từ đất phát triển hạ tầng

+ Lấy 1,77 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- + Lấy 1,06 ha từ đất ở tại đô thị
- Diện tích tăng lên để thực hiện các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Xây dựng công trình công cộng	1,00		1,00	Xã HBông
2	Xây dựng công trình công cộng	0,20		0,20	Xã Ia Pal
3	Thu hồi 01 phần diện tích trường Nay Der (cũ) Xây dựng khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em	0,77		0,77	Xã Bờ Ngoong
4	Thu hồi đất trường tiểu học Hoàng Hoa Thám xây dựng (khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em; xây dựng trung tâm văn hóa)	1,00		1,00	Xã Bar Măih
5	Công viên thái thôn Hồ nước	9,06		9,06	
Tổng cộng		12,03	0,00	12,03	

***. Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 1.032,22 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 1.141,48 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 1.031,92 ha, tăng 109,25 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

* Thực giảm 0,30 ha, do:

- + Chuyển 0,06 ha sang đất thương mại, dịch vụ
- + Chuyển 0,06 ha sang đất giao thông
- + Chuyển 0,08 ha sang đất công trình năng lượng
- + Chuyển 0,03 ha sang đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội
- + Chuyển 0,06 ha sang đất danh lam thắng cảnh

* Thực tăng 109,55 ha, do:

- + Lấy 20,93 ha từ đất trồng cây hàng năm khác
- + Lấy 88,35 ha từ đất trồng cây lâu năm
- + Lấy 0,18 ha từ đất phát triển hạ tầng
- + Lấy 0,18 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
- + Lấy 0,09 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan

(Chi tiết công trình, dự án xem tại biểu 10/CH)

***. Đất ở đô thị:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 357,79 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 424,70 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 356,35 ha, tăng 66,91 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

* Thực giảm 1,44 ha, do: chuyển sang đất thương mại, dịch vụ

* Thực tăng 68,35 ha, do:

+ Lấy 5,50 ha từ đất trồng cây hàng năm khác

+ Lấy 59,50 ha từ đất trồng cây lâu năm

+ Lấy 1,00 ha từ đất thương mại, dịch vụ

+ Lấy 1,71 ha từ đất phát triển hạ tầng

+ Lấy 1,71 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

+ Lấy 0,64 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan

(Chi tiết công trình, dự án xem tại biểu 10/CH)

***. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 22,08 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 20,27 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 20,27 ha, giảm 1,81 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

+ Chuyển 0,96 ha sang đất an ninh

+ Chuyển 0,08 ha sang đất thương mại, dịch vụ

+ Chuyển 0,04 ha sang đất công trình bưu chính, viễn thông

+ Chuyển 0,09 ha sang đất ở tại nông thôn

+ Chuyển 0,64 ha sang đất ở tại đô thị

(Chi tiết công trình, dự án xem tại biểu 10/CH)

*** Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 4,71 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 4,66 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 4,66 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó: do chuyển sang đất an ninh

***. Đất cơ sở tín ngưỡng:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 0,35 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 0,35 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021

***. Đất sông, ngòi, kênh rạch:**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 583,90 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 579,32 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 579,32 ha, giảm 4,58 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó: do chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

***. Đất có mặt nước chuyên dùng**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 3.068,36 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 1.892,97 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 1.892,97 ha, giảm 1.175,39 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

- + Chuyển 36,89 ha sang đất thương mại, dịch vụ
- + Chuyển 1.138,50 ha sang đất công trình năng lượng

***. Đất phi nông nghiệp khác**

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 11,62 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 11,92 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 11,62 ha, tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó: được chuyển từ đất trồng cây lâu năm

c. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng sử dụng năm 2021 là 1.356,37 ha. Diện tích đến cuối năm 2022 là 1.307,44 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 1.307,44 ha, giảm 48,93 ha so với hiện trạng năm 2021, trong đó:

- + Chuyển 16,52 ha sang đất trồng cây lâu năm
- + Chuyển 25,00 ha sang đất rừng sản xuất
- + Chuyển 0,50 ha sang đất an ninh
- + Chuyển 1,00 ha sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
- + Chuyển 1,31 ha sang đất giao thông
- + Chuyển 1,60 ha sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao
- + Chuyển 3,00 ha sang đất công trình năng lượng

***Số liệu biến động trong năm kế hoạch được thể hiện qua biểu sau:**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021 (ha)	Kế hoạch sử dụng đến năm 2022	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		64.103,51	64.103,51	
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.754,61	55.228,70	1.474,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.635,01	5.656,49	21,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.387,99</i>	<i>2.402,48</i>	<i>14,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.749,65	12.870,86	3.121,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.098,91	30.846,10	747,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.641,60	4.598,07	-2.043,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.109,10	1.017,88	-91,22
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>934,23</i>	<i>934,23</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,93	62,04	1,11
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	459,41	177,26	-282,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.019,95	7.518,44	-1.501,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	55,39	35,03	-20,36
2.2	Đất an ninh	CAN	11,43	9,73	-1,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,18	135,18	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,03	0,00	-23,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,45	28,27	-43,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,48	50,35	-35,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,37	61,37	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	196,53	73,71	-122,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.994,75	2.025,64	-969,12
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>		<i>1.471,03</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>		<i>116,80</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>		<i>8,77</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>		<i>7,76</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>		<i>76,64</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>		<i>59,82</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>		<i>143,24</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>		<i>1,09</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia</i>	<i>DKG</i>		<i>0,00</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>		<i>0,00</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>		<i>4,36</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>		<i>13,20</i>	

-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		115,36	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH		7,55	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	35,76	6,68	-29,08
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,15	7,22	-8,93
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,71	4,20	-10,51
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.105,28	1.032,22	-73,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	383,54	357,79	-25,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,09	22,08	1,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,96	4,71	-0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,35	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	579,54	583,90	4,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.031,47	3.068,36	36,89
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,92	11,62	-0,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.328,96	1.356,37	27,41

IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.786,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,43
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>11,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	736,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1026,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,00
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,11
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
-	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,62

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	393,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,67
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	82,39
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	294,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,00
-	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,11
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	45,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.1	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,78
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,89
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG CẦN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	41,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25,00
-	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.1	Đất an ninh	CAN	0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,91
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

VII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch (bao gồm các công trình dự án của Kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình dự án của cấp lập kế hoạch) được liệt kê cụ thể tại Biểu 10-CH trong Phần phụ biểu

VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

VIII.1. Kết quả các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2021

TT	Nội dung	KHSD đất 2021	Kết quả thực hiện	Ghi chú
I	Các khoản thu từ đất	336,09	47,45	
II	Các khoản chi đền bù từ đất	326,05	40,00	
	Cân đối thu chi (I-II)	10,04	7,45	

VIII.1. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022

Nội dung		Diện tích (ha)	Đơn giá (ngàn đồng/m ²)	Tổng số tiền (tỷ đồng)
CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT				947,05
Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị	ODT	66,35	520	345,03
Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn	ONT	105,55	430	453,88
Thu tiền khi Chuyển mục đích từ đất khác sang đất ở tại đô thị	ODT	2,00	500	10,00
Thu tiền khi Chuyển mục đích từ đất khác sang đất ở tại nông thôn	ONT	4,00	300	12,00
Thu tiền từ đất cụm công nghiệp	SKN	19,23	2	0,38
Thu tiền từ đất thương mại dịch vụ	TMD	103,54	100	103,54
Thu tiền từ đất sản xuất kinh doanh	SKC	38,49	20	7,70
Thu tiền từ đất khai thác khoáng sản	SKS	115,35	2	2,31
thu tiền từ đất nông nghiệp khác	NKH	609,89	2	12,20
CÁC KHOẢN CHI ĐỀN BÙ TỪ ĐẤT				922,32
Tiền đền bù đất trồng lúa	LUA	16,76	54	9,05
Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	NHK	1.284,89	35	449,71
Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	CLN	1.282,30	35	448,81
Tiền đền bù đất ở tại đô thị	ODT	1,31	1000	13,11
Tiền đền bù đất ở tại nông thôn	ONT	0,27	600	1,64
CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)				24,73

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ ĐẤT, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trong quá trình triển khai thực hiện dự án để đảm bảo.

- Tăng cường triển khai và thực hiện các dự án quy hoạch công viên, cây xanh, quảng trường để góp phần tạo môi trường xanh, sạch, đẹp góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT

- Cần công bố công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời Kế hoạch sử dụng

đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các xã, thị trấn. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo Kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

- Huyện cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Huyện cần có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phần chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do Nhà nước quản lý.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021- 2025, quy hoạch chung đến năm 2030 trên cơ sở cân đối, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các cấp, các ngành và địa phương trên địa bàn huyện nên đảm bảo tính thống nhất, thực tiễn, đầy đủ, hợp lý và khoa học.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đã tổng hợp và cập nhật được tất cả các nghiên cứu, dự án và định hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương, tỉnh có trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai nên bảo đảm được tính thực tiễn, tính khả thi. Đồng thời phân bổ hợp lý quỹ đất hợp lý cho nhu cầu của tất cả các ngành, lĩnh vực góp phần tạo nên sự phát triển ổn định và bền vững cho địa phương.

Đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

1/. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Gia Lai sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt đề Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

2/. Đề nghị UBND tỉnh Gia Lai dành cho huyện Chư Sê những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương trong giai đoạn tiếp theo

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN CHƯ SÊ, TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Cơ cấu (%)	TT Chư Sê	Xã Ia Blang	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlốp	Xã Ai Bá	Xã Ia Glai	Xã HBông	Xã Bờ Ngoong	Xã Ia Tiêm	Xã Dun	Xã Chư Pong	Xã Ayun	Xã Bar Măih	Xã Ia Pal	Xã Kông Htok
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng diện tích tự nhiên		64.103,51	100,00%	2.787,10	2.019,78	3.605,28	4.266,22	2.690,83	3.518,60	15.622,24	3.811,45	4.820,80	1.957,26	3.806,26	5.041,15	4.771,98	2.210,54	3.174,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	55.228,70	86,16%	2.077,25	1.751,98	3.378,07	3.974,85	2.304,43	3.140,11	11.951,25	3.525,23	4.344,36	1.757,45	3.509,26	4.312,38	4.411,52	1.881,39	2.909,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5656,49337	8,82%	304,77	254,74	197,76	295,68	358,55	81,06	669,25	351,35	351,22	319,03	258,60	536,65	647,24	367,72	662,88
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.402,48</i>	<i>3,75%</i>	<i>273,23</i>	<i>162,83</i>	<i>40,50</i>	<i>148,79</i>	<i>69,84</i>	<i>61,79</i>	<i>4,67</i>	<i>202,13</i>	<i>323,82</i>	<i>280,58</i>	<i>228,41</i>	<i>98,30</i>	<i>291,97</i>	<i>87,25</i>	<i>128,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.870,86	20,08%	28,34	14,28	261,78	43,91	342,39	16,93	6.954,98	803,28	204,93	86,56	103,44	2.031,49	786,84	435,73	755,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.846,10	48,12%	1.730,06	1.469,30	2.761,26	3.613,92	1.555,85	3.033,30	1.116,77	2.195,27	3.769,31	1.340,44	3.129,77	82,63	2.742,83	1.036,56	1.268,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.598,07	7,17%			147,98				2.558,24	164,81			1.661,51	27,59	5,63	25,35	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.017,88	1,59%					30,13		581,79						202,23	21,94	181,79
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>822,86</i>	<i>1,28%</i>					<i>30,13</i>		<i>581,79</i>						<i>11,25</i>	<i>17,90</i>	<i>181,79</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,04	0,10%	2,96	4,87	0,98	6,22	0,34	1,23	18,88	1,26	4,58	2,33	1,31		0,50	10,65	5,93
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	177,26	0,28%	11,12	8,79	8,30	15,12	10,21	7,58	51,34	9,26	14,31	9,09	16,15	0,10	4,29	3,17	8,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.518,44	11,73%	708,50	266,49	198,52	285,04	189,67	362,87	3.048,69	281,57	476,44	183,08	288,62	473,69	270,95	303,86	180,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,03	0,05%	1,08										6,47	1,36		26,13	
2.2	Đất an ninh	CAN	9,73	0,02%	1,47	0,27				8,00									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,18	0,21%									135,18						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,27	0,04%	10,29	0,34	0,75	0,08	0,05	1,24	0,90	1,88	0,86	0,53			2,71	8,46	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,35	0,08%	3,51	4,04		0,34		8,73	9,98			0,25	23,02			0,49	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,37	0,10%							48,87		9,77				2,73		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	73,71	0,11%						1,52	54,37					3,14		14,69	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.025,64	3,16%	269,05	121,22	111,58	155,98	90,66	204,46	183,61	115,31	153,31	76,57	108,12	51,16	172,00	124,90	87,71
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.471,03</i>	<i>2,29%</i>	<i>166,32</i>	<i>72,20</i>	<i>97,10</i>	<i>122,67</i>	<i>65,32</i>	<i>111,32</i>	<i>159,91</i>	<i>85,37</i>	<i>124,04</i>	<i>50,61</i>	<i>92,80</i>	<i>34,39</i>	<i>124,70</i>	<i>98,33</i>	<i>65,96</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>116,80</i>	<i>0,18%</i>	<i>22,17</i>	<i>14,33</i>	<i>2,40</i>	<i>14,81</i>	<i>7,44</i>	<i>16,35</i>	<i>1,05</i>	<i>2,83</i>	<i>4,52</i>	<i>15,63</i>	<i>3,05</i>	<i>7,34</i>	<i>0,65</i>	<i>0,36</i>	<i>3,86</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,77</i>	<i>0,01%</i>	<i>5,86</i>	<i>0,48</i>	<i>0,18</i>	<i>1,12</i>	<i>0,53</i>	<i>0,08</i>			<i>0,06</i>	<i>0,47</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,76</i>	<i>0,01%</i>	<i>2,62</i>	<i>0,34</i>	<i>0,82</i>	<i>0,16</i>	<i>0,23</i>	<i>0,19</i>	<i>0,88</i>	<i>0,48</i>	<i>0,35</i>	<i>0,15</i>	<i>0,31</i>	<i>0,23</i>	<i>0,30</i>	<i>0,34</i>	<i>0,35</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>76,64</i>	<i>0,12%</i>	<i>16,96</i>	<i>3,72</i>	<i>4,03</i>	<i>7,70</i>	<i>3,33</i>	<i>2,95</i>	<i>4,90</i>	<i>5,90</i>	<i>3,87</i>	<i>2,02</i>	<i>2,98</i>	<i>3,84</i>	<i>3,99</i>	<i>6,63</i>	<i>3,85</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>59,82</i>	<i>0,09%</i>	<i>6,13</i>	<i>3,08</i>	<i>1,69</i>	<i>2,67</i>	<i>5,24</i>	<i>5,41</i>	<i>4,49</i>	<i>3,82</i>	<i>6,36</i>	<i>2,88</i>	<i>1,39</i>	<i>1,35</i>	<i>11,02</i>	<i>0,22</i>	<i>4,08</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>143,24</i>	<i>0,22%</i>	<i>28,08</i>	<i>18,58</i>				<i>50,94</i>	<i>0,15</i>	<i>7,53</i>	<i>8,28</i>	<i>0,08</i>	<i>0,04</i>		<i>18,52</i>	<i>11,05</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,09</i>	<i>0,00%</i>	<i>0,32</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	<i>0,02</i>	<i>0,12</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,04</i>	<i>0,14</i>	<i>0,06</i>	<i>0,17</i>		
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia</i>	<i>DKG</i>																	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>																	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>4,36</i>	<i>0,01%</i>						<i>0,25</i>								<i>4,11</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
					TT Chư Sê	Xã Ia Blang	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlốp	Xã Al Bá	Xã Ia Glai	Xã HBông	Xã Bờ Ngoong	Xã Ia Tiêm	Xã Dun	Xã Chư Pong	Xã Ayun	Xã Bar Măih	Xã Ia Pal	Xã Kông Htok
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,20	0,02%	2,42	1,84		0,73			3,37	0,45	0,46	1,34	0,26		1,31	0,84	0,17
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	115,36	0,18%	14,69	5,77	5,34	4,92	7,78	17,20	8,54	7,95	5,40	3,77	6,68	3,95	11,34	3,03	9,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																	
-	Đất chợ	DCH	7,55	0,01%	3,48	0,84		1,14	0,49		0,20	0,95							0,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,68	0,01%									0,81					5,87	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,22	0,01%	0,80	0,65	0,08	0,51	0,30	0,32	0,86	0,62	0,82	0,26	0,66	0,18	0,61	0,34	0,21
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,20	0,01%	3,52								0,12					0,56	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.032,22	1,61%		124,93	56,00	94,37	71,47	61,91	91,80	97,10	89,67	55,37	40,13	62,40	58,15	77,12	51,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	357,79	0,56%	357,79														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,08	0,03%	10,75	0,45	0,44	0,37	0,44	1,73	0,96	0,58	0,49	0,59	1,04	1,15	1,07	1,02	1,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,71	0,01%	3,62						0,06	0,10		0,24		0,65			0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,00%	0,04			0,22										0,10	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	583,90	0,91%	20,15	14,59	20,91	31,31	26,75	43,15	84,40	29,08	5,53	30,49	60,59	115,96	33,69	27,84	39,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.068,36	4,79%	26,45		0,50	1,85		29,02	2.572,88	36,89	79,89	18,77	48,60	237,71		15,78	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,62	0,02%			8,27			2,79								0,56	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.356,37	2,12%	1,34	1,31	28,68	6,34	196,73	15,61	622,30	4,66		16,73	8,37	255,08	89,52	25,29	84,41

BIỂU 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NĂM 2021, HUYỆN CHƯ SÊ

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt đến năm 2021(ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		64.103,51	64.103,51		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.754,61	55.228,70	1.474,10	102,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.635,01	5.656,49	21,48	100,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.387,99</i>	<i>2.402,48</i>	<i>14,49</i>	<i>100,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.749,65	12.870,86	3.121,21	132,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.098,91	30.846,10	747,19	102,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.641,60	4.598,07	-2.043,53	69,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.109,10	1.017,88	-91,22	91,78
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>934,23</i>	<i>934,23</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,93	62,04	1,11	101,82
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	459,41	177,26	-282,15	38,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.019,95	7.518,44	-1.501,51	83,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	55,39	35,03	-20,36	63,24
2.2	Đất an ninh	CAN	11,43	9,73	-1,70	85,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,18	135,18	0,00	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,03	0,00	-23,03	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,45	28,27	-43,19	39,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,48	50,35	-35,13	58,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,37	61,37	0,00	100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	196,53	73,71	-122,82	37,51
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.994,75	2.025,64	-969,12	67,64
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.568,24</i>	<i>1.471,03</i>	<i>-97,20</i>	<i>93,80</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>160,81</i>	<i>116,80</i>	<i>-44,02</i>	<i>72,63</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>9,18</i>	<i>8,77</i>	<i>-0,41</i>	<i>95,54</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,69</i>	<i>7,76</i>	<i>0,07</i>	<i>100,94</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>80,39</i>	<i>76,64</i>	<i>-3,75</i>	<i>95,34</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>73,66</i>	<i>59,82</i>	<i>-13,84</i>	<i>81,22</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.085,45</i>	<i>143,24</i>	<i>-942,20</i>	<i>13,20</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,09</i>	<i>1,09</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,10</i>	<i>0,00</i>	<i>-1,10</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,36</i>	<i>4,36</i>	<i>-1,00</i>	<i>81,35</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>25,10</i>	<i>13,20</i>	<i>-11,90</i>	<i>52,58</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>150,00</i>	<i>115,36</i>	<i>-34,64</i>	<i>76,91</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt đến năm 2021(ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất chợ	DCH	8,24	7,55		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	35,76	6,68	-29,08	18,68
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,15	7,22	-8,93	44,72
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,71	4,20	-10,51	28,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.105,28	1.032,22	-73,05	93,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	383,54	357,79	-25,75	93,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,09	22,08	1,99	109,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,96	4,71	-0,25	94,96
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,35	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	579,54	583,90	4,36	100,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.031,47	3.068,36	36,89	101,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,92	11,62	-0,30	97,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.328,96	1.356,37	27,41	102,06

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, HUYỆN CHƯ SÊ, TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Cơ cấu (%)	TT Chư Sê	Xã Ia Blang	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlốp	Xã AI Bá	Xã Ia Glai	Xã HBông	Xã Bờ Ngoong	Xã Ia Tiêm	Xã Dun	Xã Chư Pong	Xã Ayun	Xã Mãih	Xã Ia Pal	Xã Kông Htok
(1)	(2)	(3)	(6) = (7) + ... (21)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		64.103,51	100,00%	2.787,10	2.019,78	3.605,28	4.266,22	2.690,83	3.518,60	15.622,24	3.811,45	4.820,80	1.957,26	3.806,26	5.041,15	4.771,98	2.210,54	3.174,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.484,18	83,43%	1.931,27	1.689,62	3.242,71	3.924,70	2.299,13	2.983,39	11.417,15	3.416,96	4.247,33	1.675,57	3.421,46	4.202,66	4.358,29	1.774,97	2.898,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.638,06	8,80%	304,67	254,67	197,76	295,68	358,55	81,06	665,09	349,35	349,99	318,94	251,59	536,65	644,10	367,08	662,88
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.390,98	3,73%	273,22	162,76	40,50	148,79	69,84	61,79	1,28	200,63	323,77	280,58	221,96	98,30	291,97	87,22	128,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.621,89	18,13%	64,97	54,16	226,92	34,74	324,79	10,17	6.118,41	776,62	172,72	68,52	54,80	1.934,72	758,48	341,41	680,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.369,26	45,82%	1.539,55	1.347,13	2.650,76	3.566,27	1.553,15	2.625,65	1.101,05	2.110,11	3.693,05	1.260,99	2.921,18	57,68	2.717,43	971,63	1.253,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.597,07	7,17%			147,98			6,96	2.558,24	164,81				1.661,51	27,59	5,63	24,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.269,30	1,98%					33,13		714,89						199,23	68,73	253,32
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	822,86	1,28%					30,13		581,79						11,25	17,90	181,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,93	0,10%	2,96	4,87	0,98	6,22	0,34	1,23	18,88	0,15	4,58	2,33	1,31		0,50	10,65	5,93
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	927,67	1,45%	19,12	28,79	18,30	21,79	22,21	265,28	240,60	15,93	26,98	24,79	192,57	12,10	10,96	9,83	18,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.311,89	14,53%	855,80	329,87	333,89	335,19	204,97	525,09	3.582,79	389,84	573,47	266,56	376,43	584,41	324,68	418,29	210,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,03	0,08%	1,08									6,47	20,36			26,13	
2.2	Đất an ninh	CAN	11,73	0,02%	1,52	0,38	0,15	0,12	0,10	8,10	0,11	0,11	0,10	0,07	0,15	0,12	0,50	0,11	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,18	0,21%									135,18						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,23	0,03%		19,23													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	130,81	0,20%	24,32	0,34	0,75	0,24	0,05	1,32	20,90	39,88	1,00	0,53		10,00	2,71	28,58	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,45	0,14%	6,51	8,54	3,00	0,84	0,30	12,23	24,98	1,00	0,50	0,75	25,02	0,30	0,50	3,49	0,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	176,72	0,28%						1,30	110,32		13,53		2,00	4,58	10,06	13,23	21,70
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	93,47	0,15%			0,05			1,52	68,03		1,00			5,64		17,24	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.482,14	6,99%	323,46	158,25	243,24	195,88	104,16	355,40	1.715,94	179,44	240,93	151,18	187,10	143,30	211,90	177,21	94,74
-	Đất giao thông	DGT	1.585,57	2,47%	220,71	73,20	98,10	123,67	66,32	112,32	170,93	87,37	128,44	55,15	97,80	37,89	129,60	113,48	70,60
-	Đất thủy lợi	DTL	194,66	0,30%	24,17	14,33	2,40	14,81	7,44	16,35	3,05	51,72	4,57	24,13	19,47	7,34	0,65	0,36	3,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,98	0,01%	5,86	0,48	0,18	1,12	0,53	0,08				0,06	0,47	0,21			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,16	0,02%	2,62	0,34	0,82	0,16	0,23	4,59	0,88	0,48	0,35	0,15	0,31	0,23	0,30	0,34	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	76,47	0,12%	15,24	3,72	4,18	7,53	4,33	2,86	4,90	4,95	3,72	2,02	2,98	3,84	2,99	9,36	3,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	62,84	0,10%	5,28	3,08	1,81	2,56	5,24	6,67	5,49	3,82	6,36	4,48	1,39	1,35	11,02	0,22	4,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.380,62	3,71%	28,67	54,26	130,39	37,58	11,00	194,31	1.517,16	20,92	88,60	60,05	52,56	88,43	51,22	45,47	
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,13	0,00%	0,32	0,04	0,02	0,05	0,05	0,02	0,12	0,02	0,03	0,04	0,14	0,06	0,17		0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,00	0,00%							1,00								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,36	0,01%					0,25			0,50				0,30	4,11	0,20	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,79	0,03%	2,42	2,19		2,13	0,50		3,37	0,75	3,46	1,34	1,60	1,31	0,84	0,87	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	123,66	0,19%	14,69	5,77	5,34	4,92	7,78	18,20	8,84	7,95	5,40	3,77	9,68	3,95	14,34	3,03	10,00
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,20	0,00%				0,20											
-	Đất chợ	DCH	8,70	0,01%	3,48	0,84		1,14	0,49		0,20	0,95			0,70				0,90
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,67	0,03%									0,81					16,86	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,53	0,02%	1,40	0,65	0,08	0,51	0,80	0,32	0,86	0,70	0,82	0,26	2,66	0,18	0,61	0,47	0,21
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,24	0,03%	12,59							1,00	0,77	0,12			1,00	0,76	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.141,48	1,78%		127,43	56,50	103,84	72,47	68,30	101,03	138,28	93,76	63,44	42,95	69,10	62,65	88,91	52,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	424,70	0,66%	424,70														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,27	0,03%	10,03	0,45	0,44	0,37	0,33	1,63	0,85	0,47	0,30	0,52	0,89	1,03	1,07	1,02	0,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,66	0,01%	3,57							0,06	0,10		0,24		0,65		0,04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN CHƯ SÊ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chư Sê	Xã Ia Blang	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlóp	Xã Al Bá	Xã Ia Glai	Xã HBông	Xã Bờ Ngoong	Xã Ia Tiêm	Xã Dun	Xã Chư Pơng	Xã Ayun	Xã Bar Măih	Xã Ia Pal	Xã Kông Htok	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1786,04	145,99	63,38	135,36	50,15	15,30	162,22	534,09	108,27	97,03	81,88	87,81	109,72	53,23	111,42	30,19	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,43	0,10	0,07					4,16	2,00	1,23	0,09	7,01		3,14	0,63		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>11,50</i>	<i>0,01</i>	<i>0,07</i>					<i>3,39</i>	<i>1,50</i>	<i>0,05</i>		<i>6,45</i>			<i>0,03</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	736,14	8,88	0,12	22,36		0,10	0,10	509,21	10,00	12,04	6,84	16,63	82,27	14,19	38,36	15,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1026,35	137,01	63,19	113,00	50,15	15,20	162,12	20,72	95,16	83,76	74,95	64,17	27,45	32,90	72,43	14,16	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,00															1,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,00													3,00			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,11								1,11								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																		
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,62	3,35							0,18	0,09							

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN CHƯ SÊ

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chia theo đơn vị hành chính														
				TT Chư Sê	Xã Ia Blang	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlóp	Xã Al Bá	Xã Ia Glai	Xã HBông	Xã Bờ Ngoong	Xã Ia Tiêm	Xã Dun	Xã Chư Pong	Xã Ayun	Xã Bar Măih	Xã Ia Pal	Xã Kông Htok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	393,57	114,99	19,88	0,42	10,22	2,00	12,64	25,36	91,88	5,45	19,28	30,76	28,11	11,20	19,04	2,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,67	0,10	0,07					2,16	2,00	0,05	0,09	7,01			0,19	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10,11	0,01	0,07					2,00	1,50	0,05		6,45			0,03	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	82,39	6,38	0,12					21,98	10,00	3,00	0,09	5,65	27,11	7,90	0,15	
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	294,40	108,51	19,69	0,42	10,22	2,00	12,64	1,22	78,77	2,40	19,10	18,10	1,00	0,30	18,70	1,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,00															1,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,00													3,00		
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng tự nhiên</i>	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,11								1,11							
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	45,09	4,78		0,15	0,15	0,10	0,10	0,11	37,95	0,19	0,10	0,18	0,12	1,00	0,03	0,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.1	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,78	2,56		0,15	0,12				0,95					1,00		
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT																
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL																
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH																
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT																
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	DGD	3,81	1,71		0,15					0,95					1,00		

BIỂU 10/CH

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN CHƯ SÊ, TỈNH GIA LAI

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH					
A.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
1.1	Đất quốc phòng					
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện huyện	20,36	1,36	19,00	HNK	Xã Ayun
1.2	Đất an ninh					
3	Trụ sở công an thị trấn Chư Sê	0,05		0,05	DTS	TT Chư Sê
4	Trụ sở công an xã HBông	0,11		0,11	TSC	Xã HBông
5	Trụ sở công an xã Ia Pal	0,11		0,11	HNK	Xã Ia Pal
6	Trụ sở công an xã Al Bá	0,10		0,10	TSC	Xã Al Bá
7	Trụ sở công an xã Ayun	0,12		0,12	TSC	Xã Ayun
8	Trụ sở công an xã Bar Măih	0,50		0,50	CSD	Xã Bar Măih
9	Trụ sở công an xã Bờ Ngoong	0,11		0,11	TSC	Xã Bờ Ngoong
10	Trụ sở công an xã Chư Pông	0,15		0,15	TSC	Xã Chư Pông
11	Trụ sở công an xã Dun	0,07		0,07	TSC	Xã Dun
12	Trụ sở công an xã Ia Blang	0,11		0,11	HNK	Xã Ia Blang
13	Trụ sở công an xã Ia Glai	0,10		0,10	TSC	Xã Ia Glai
14	Trụ sở công an xã Ia HLốp	0,12		0,12	DTT	Xã Ia HLốp
15	Trụ sở công an xã Ia Ko	0,15		0,15	DGD	Xã Ia Ko
16	Trụ sở công an xã Ia Tiêm	0,10		0,10	TSC	Xã Ia Tiêm
17	Trụ sở công an xã Kông Htok	0,10		0,10	TSC	Xã Kông Htok
A.2	Công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng			-		
2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất			-		
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			-		
2.2.1	Đất giao thông			-		
18	Đầu tư xây dựng cải tạo Quốc lộ 25	34,52	34,52	-		TT Chư Sê, xã Ia Pal, xã Dun, Xã HBông
2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
2.3.1	Cụm công nghiệp					
19	Cụm công nghiệp Chư Sê	19,23		19,23	CLN	Xã Ia Blang
2.3.2	Đất thương mại, dịch vụ					
20	Khu du lịch thác Phú Cường (Đất khu du lịch)	130,10	9,45	120,65		Xã Ia Pal, Kông Htok

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đất thương mại, dịch vụ	20,12		20,12	LUA, HNK, CLN, ONT, CSD	Xã Ia Pal
-	Trồng rừng tạo cảnh quan sinh thái	42,37	3,58	38,79	HNK, CSD	Xã Ia Pal
-	Trồng rừng tạo cảnh quan sinh thái	38,53		38,53	HNK, CLN, CSD	Xã Kông Htok
-	Du lịch sinh thái Thác Phú Cường, kết hợp dịch vụ thương mại	16,86	5,87	10,99	LUA, HNK, CLN, ONT, CSD	Xã Ia Pal
-	Đất giao thông trong khu du lịch	8,58		8,58	HNK, CLN, ONT	Xã Ia Pal
-	Đất giao thông trong khu du lịch	3,64		3,64	CLN	Xã Kông Htok
21	Dự án khu du lịch sinh thái Hồ Ayun kết nối du lịch Chư Sê - Phú Thiện	30,00		30,00		Xã Hbông, Ayun
2.3.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
2.3.4	Đất thủy lợi					
22	Công trình thủy lợi Hồ Ia Dok	55,89	2,00	53,89	LUA, HNK, CLN	Xã Chư Pông, xã Bờ Ngoong
23	Đập Dun Bêu	3,00		3,00	CLN	TT Chư Sê, Dun
2.3.5	Đất cơ sở văn hóa					
2.3.6	Đất công trình năng lượng					
24	Xây dựng trạm biến áp (thuộc danh mục số 81 quy hoạch, xây dựng các trạm viba)	0,03		0,03	HNK	Xã HBông
25	Nhà máy điện gió Chư Sê (TSV & Blue Circle)	21,80		21,80	HNK	Xã HBông
26	Nhà máy điện gió Ia Roong 3	10,00		10,00	HNK	Xã HBông
27	Nhà máy điện gió Ia Roong 3A	22,33		22,33	HNK	Xã HBông
28	Nhà máy điện gió Hbông 1 (Liên danh công ty TNHH LRKP WIND & Cty TNHH MTV Năng lượng tái tạo Gia Việt)	40,25		40,25	HNK	Xã HBông
29	Nhà máy điện gió Ia Glai 1 (tên cũ là Nhà máy điện gió Chư Sê - Phong điện Tây Nguyên)	73,08		73,08	CLN	Xã Ia Glai
30	Nhà máy điện gió Chư Pưh (TSV & Blue Circle)	16,02		16,02	HNK	Xã HBông
31	Nhà máy điện gió Chư Sê 1 (Công ty CP Năng lượng tái tạo BVRE Việt Nam)	54,00		54,00	HNK, CLN	Xã Ia Blang, Xã Ia Pal, Xã Dun
32	Nhà máy điện gió Chư Sê 2 (Công ty TNHH SOWITEC Operation Việt Nam)	40,28		40,28	CLN	Xã Bar Măih, Xã Bờ Ngoong, Xã Ayun, Xã Al Bá
33	Nhà máy điện gió TNE 3	15,00		15,00	HNK, CLN	Xã Ia Pal
34	Nhà máy điện gió TNE 3A	15,00		15,00	HNK, CLN	xã Hbông, Ia Pal
35	Dự án nhà máy điện gió TNE 5	22,33		22,33	HNK, CLN	Xã HBông, Xã Ia Pal, Xã Ayun
36	Nhà máy điện gió Bờ Ngoong (Cty CP ĐTXD Trung Nam)	69,53		69,53	HNK, CLN	Xã Bar Măih, Xã Bờ Ngoong, Xã Ia Tiêm
37	Nhà máy điện gió Dun 1 (Công ty CP Năng lượng Hoa Long)	22,50		22,50	HNK, CLN	Xã Dun
38	Nhà máy điện gió Dun 2 (Công ty CP Đầu tư Năng lượng An Phong)	22,50		22,50	CLN	Xã Dun
39	NMĐG Ia Hlốp (Cty TNHH SOWITEC Việt Nam)	22,50		22,50	CLN	Xã Ia Ko, Ia H'Lốp
40	NMĐG Ia Ko 1 (Cty CP phát triển năng lượng Tây Nguyên)	22,33		22,33	CLN	Xã Ia Ko

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	NMĐG Ia Ko 2 (Cty CP phát triển năng lượng Tây Nguyên)	22,33		22,33	CLN	Xã Ia Ko, Ia H'Lốp
42	NMĐG Ia Ko 3 (Cty CP phát triển năng lượng Tây Nguyên)	22,33		22,33	CLN	Xã Ia Ko, Ia H'Lốp
43	NMĐG Ia Ko 3A (Cty CP phát triển năng lượng Tây Nguyên)	22,33		22,33	CLN	Xã Ia Ko, Ia H'Lốp
44	Nhà máy điện gió Chư Sê - Envision (Envision Energy Limited)	22,50		22,50	HNK, CLN	Xã Chư Pong
45	Nhà máy điện gió Plei Boong (Công ty KD hàng xuất khẩu Quang Đức)	6,75		6,75	CLN	Xã Chư Pong
46	Nhà Máy điện gió Phú Mỹ (Công ty KD hàng xuất khẩu Quang Đức)	70,00		70,00	CLN	Xã Ia Glai
47	Nhà máy điện gió HE Gia Lai (Liên danh cty CP ĐTXD HAMEK và cty SGTNGL Renewable Engy Investment PTE.LDT)	41,00		41,00	CLN	Xã Ia Ko
48	Nhà máy điện gió Ia Tiêm (Công ty CP Tập đoàn Hà Đô)	22,50		22,50	CLN	Xã Ia Tiêm
49	Nhà máy phong điện Gia Lai (Phong điện Tây Nguyên)	15,10		15,10	HNK, CLN	Xã Ia Tiêm
50	Nhà máy điện gió Ia Dreng 1- Chư Sê (Liên danh cty TNHH LRCP WIND & Cty TNHH MTV Năng lượng tái tạo Gia Việt)	20,00		20,00	CLN	Xã Ia Ko, Ia Blang, Ia HLốp
51	Dự án điện Năng lượng mặt trời (TNPOWER)	198,00		198,00	HNK	Xã HBông
52	Nhà máy điện mặt trời nổi Ayun Hạ (Công ty cổ phần công nghệ Tài nguyên năng lượng)	242,50		242,50	HNK, CLN, MNC	Xã Ayun, Xã HBông
53	Điện năng lượng mặt trời Hồ Ayun (Công ty CP Placo Gia Lai)	1.015,00		1.015,00	HNK, MNC	xã Hbông
54	Nhà máy Điện gió Chư Pong (Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trang Đức)	22,50		22,50	CLN	Xã Chư Pong
55	Đầu nối 110kv sau TBA 220kv Chư Sê	0,82		0,82	LUA, HNK, CLN	Xã Ia Blang, Ia HLốp, Ia Glai, Ia Pal
56	Dự án đường dây 220Kv Pleiku 2 - Krông Buk mạch 2	2,56		2,56	LUA, HNK, CLN, ONT, ODT	Xã Chư Pong, Dun, Ia Pal, Thị trấn Chư Sê
57	Thay cột DZ 110Kv Chư Sê - Chư Puh	0,01		0,01	LUA	TT Chư Sê
58	Dự án đường 220 KV Krông Pa - Chư Sê (Đoạn đi qua địa bàn Chư Sê)	1,48		1,48	LUA, HNK, CLN	xã Hbông
59	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia tỉnh Gia lai giai đoạn 2021-2030	0,20		0,20	CLN	Trên địa bàn huyện
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN			-		
1.1	Đất thương mại - dịch vụ			-		
60	Chuyển mục đích từ đất trường mầm non Ia HLốp (thuộc công ty cao su) sang đất xây dựng trụ sở văn phòng làm việc công ty Cao su Chư Sê	0,17		0,17	DGD	Xã Ia HLốp
61	Chuyển mục đích từ đất trường mầm non Ia Glai (thuộc công ty cao su) sang đất xây dựng trụ sở văn phòng làm việc công ty Cao su Chư Sê	0,08		0,08	DGD	Xã Ia Glai
62	Chuyển mục đích từ đất trường mầm non Ia Tiêm (thuộc công ty cao su) sang đất xây dựng trụ sở văn phòng làm việc công ty Cao su Chư Sê	0,14		0,14	DGD	Xã Ia Tiêm
63	Tổ hợp Thương mại dịch vụ	4,00		4,00	CLN	TT Chư Sê
64	Đấu giá QSD đất TM-DV chợ phía Nam	0,04		0,04	TSC	TT Chư Sê
65	Đất trụ sở thanh tra cũ cho thuê để kinh doanh thương mại	0,04		0,04	TSC	TT Chư Sê
66	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ khu sân vận động cũ	0,85		0,85	DTT	TT Chư Sê
67	Đấu giá quyền thuê đất công viên Phạm Văn Đồng	0,10		0,10	DKV	TT Chư Sê
68	Cửa hàng xăng dầu (Công ty CP Xăng dầu - Dầu khí Pvoil Miền Trung)	0,30	0,30	-	DKV	Xã Ia Pal

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
69	Xây dựng hồ sinh thái hồ Hơ Míng	38,00		38,00	MNC, NTS	Xã Bờ Ngoong
1.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			-		
70	Nhà máy chế biến thức ăn và phân vi sinh	10,00		10,00	LUA, HNK, CLN	Xã HBông
71	Dự án trung tâm giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	1,00		1,00	HNK	Xã HBông
72	Mở rộng xưởng sản xuất công ty Tiến Nông	3,00		3,00	CLN	Xã Ia Glai
73	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	24,10		24,10		Các xã, thị trấn
74	Đấu giá quyền thuê đất sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	CLN	Xã Ia Ko
1.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
1.3.1	Than bùn					
75	Mỏ than bùn (Trung Thắng)	4,98	4,00	0,98	LUA	Xã Ia Tiêm
76	Than bùn (Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai)	2,58		2,58		Xã Ia Tiêm
77	Khai thác khoáng sản than bùn (Đại Lợi)	3,34		3,34	LUA	Xã Ia Tiêm, Bar Mãnh
1.3.2	Mỏ đất san lấp			-		
78	Mỏ đất san lấp tại làng HVăk, xã Ayun	1,18		1,18	HNK	Xã Ayun
79	Mỏ đất san lấp tại làng Keo, xã Ayun	1,40		1,40	HNK, CSD	Xã Ayun
80	Mỏ đất san lấp (đấu giá khai thác)	2,14		2,14	HNK	Xã HBông
81	Mỏ đất san lấp (đấu giá khai thác)	2,50		2,50	HNK	Xã HBông
82	Đất khai thác khoáng sản (thu hồi đất công ty cao su Chư Sê)	1,30		1,30	CLN	Xã Ia Glai
1.3.3	Mỏ cát xây dựng			-		
83	Mỏ cát xây dựng	2,58		2,58	SON	Xã HBông
84	Mỏ cát	2,00		2,00	SON	Xã Ayun
1.3.4	Mỏ đá xây dựng					
85	Mỏ đá xây dựng (công ty KD hàng XK Quang Đức)	1,74		1,74	HNK	Xã HBông
86	Dự án khai thác đá Bazan trụ (Doanh nghiệp Phúc Tín)	2,98		2,98	HNK	Xã HBông
87	Mỏ đá xây dựng (đấu giá khai thác)	4,16		4,16	HNK	Xã HBông
88	Mỏ đá xây dựng (đấu giá khai thác)	4,76		4,76	HNK	Xã HBông
89	Mỏ đá xây dựng (đấu giá khai thác)	6,82		6,82	HNK	Xã HBông
90	Mỏ đá xây dựng (đấu giá khai thác)	6,40		6,40	HNK	Xã HBông
91	Mỏ đá xây dựng (Elecem)	2,98		2,98	HNK	Xã HBông
92	Mỏ đá xây dựng (Doanh nghiệp Đại Minh)	7,23		7,23	HNK	Xã Ia Pal
93	Mỏ đá xây dựng (Công ty cổ phần khoáng sản và luyện kim Tây nguyên)	6,00		6,00	HNK	Xã Ia Pal
94	(mỏ đá cũ công ty Hồng Đức)	9,70		9,70	HNK, CLN	Xã Kông Htok
95	Mỏ đá xây dựng	1,00		1,00	HNK	Xã HBông
96	Mỏ đá bazan	3,04		3,04	HNK	Xã HBông
97	Mỏ đá xây dựng	14,60		14,60	HNK	Xã HBông
98	Mỏ đá xây dựng	2,25		2,25	HNK	Xã HBông

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
99	Đá Bazan trụ, khối (Công ty CP TMXD Hoàng Đức Sang)	2,00		2,00	HNK	Xã HBông
100	Đất khoáng sản	4,19		4,19	HNK	Xã Bar Mãi
101	Mỏ đá xây dựng	1,50		1,50	CLN	Xã HBông
102	Mỏ đá xây dựng	7,00		7,00	HNK,CLN	xã Kông Htok
103	Mỏ đá xây dựng	5,00		5,00	HNK,CLN	Xã Kông Htok
104	Mỏ đá xây dựng	2,00		2,00	CLN	xã Chư Pong
1.4	Đất sx vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			-		
105	Mỏ đất san lấp công ty TNHH Nguyễn Hiếu Gia Lai (Sân công nghiệp 0,50 ha)	0,05		0,05	HNK, CLN	Xã Ia Ko
106	Mỏ than bùn doanh nghiệp tư nhân Nghĩa Chín (Sân công nghiệp 1,0 ha)	1,00		1,00	HNK	Xã Ia Tiêm
107	Mỏ cát xây dựng công ty KD hàng XK Quang Đức (Sân công nghiệp 1,00 ha)	1,00		1,00		Xã Ayun
108	Mỏ cát xây dựng công ty Trang Đức (Sân công nghiệp 1,50 ha)	1,50		1,50		Xã Ayun
109	Dự án khai thác đá Bazan trụ khối (Doanh nghiệp tư nhân Anh Khoa - Sân công nghiệp 1,20 ha)	1,20		1,20	HNK	Xã HBông
110	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng (công ty TNHH Đức Hoàng - Sân công nghiệp 1,0 ha)	1,00		1,00	HNK	Xã HBông
111	Mỏ đá xây dựng (công ty KD hàng XK Quang Đức - Sân công nghiệp và chế biến 0,96 ha)	0,96		0,96	HNK	Xã HBông
112	Mỏ đá xây dựng (công ty Thuận Thành - Sân công nghiệp 1,00 ha)	2,00		2,00	HNK	Xã HBông
113	Mỏ đá Bazan xây dựng (Công ty CP Thiện Phú - Sân công nghiệp 1,50 ha)	1,50		1,50	HNK	Xã HBông
114	Mỏ đá công ty Hoàng Nhi - Sân công nghiệp (3,50 ha)	3,50	1,50	2,00	HNK	Xã HBông
115	Mỏ đá vôi (Công ty CP xi măng Gia Lai - sân công nghiệp)	2,00		2,00		Xã HBông
116	Mỏ đá vôi (Công ty CP xi măng Sông Đà Ya Ly + Elecem - sân công nghiệp)	1,00		1,00		Xã HBông
117	Mỏ đá công ty Hằng Mơ - Sân công nghiệp	2,00		2,00		Xã HBông
118	Đá xây dựng (Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên)	1,55		1,55		Xã Ia Pal
119	Mỏ đá xây dựng (Công ty Lê Hưng - sân công nghiệp 1,0 ha)	1,00		1,00		Xã Ia Pal
1.5	Đất phát triển hạ tầng			-		
1.5.1	Đất giao thông			-		
120	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Ia Tiêm - Bờ Ngoong (Không chu chuyển đất)	10,00	10,00	-		Xã Ia Tiêm, Bar Maih, Bờ Ngong
121	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông	0,02		0,02	LUA, HNK, CLN	Xã Hbông
122	Đường tái định cư Khu hành chính phía Đông	0,93		0,93	HNK, CLN	TT Chư Sê
123	Các tuyến đường giao thông đô thị	10,00		10,00	HNK, CLN	TT Chư Sê
-	Đường Phan Đình Phùng (đoạn cuối đường Phan Đình Phùng đã đầu tư – giáp ngã 3 đường liên xã)	1,16		1,16		TT Chư Sê
-	Đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn Võ Thị Sáu - đường Liên xã đi xã Ia Blang)	0,58		0,58		TT Chư Sê
-	Đường Trần Khánh Dư (nối dài đến đường Tránh Đông): Có điểm đầu giao với đường Mạc Thị Bưởi, điểm cuối giáp đường tránh Đông	0,74		0,74		TT Chư Sê
-	Đường Lê Duẩn (đoạn Lê Lợi - đường Tránh Đông)	0,40		0,40		TT Chư Sê

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đường Âu Cơ (đoạn Hùng Vương – đường 17/3)	0,67		0,67		TT Chư Sê
124	Cải tạo đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Wuu đến cuối đường); Cải tạo đường Sư Vạn Hạnh (đoạn từ đường 17/3 đến đường Lê Lợi); Cải tạo đường Văn Tiến Dũng; Cải tạo đường ven hồ dọc 2 bên bờ suối (nhánh phía Tây); Đường quy hoạch D1, D2, D3 khu dân cư mới đường Nguyễn Tri Phương; Đường Trần Nhật Duật, đường D2 khu quy hoạch TDP 3	3,57	0,40	3,17	CLN	TT Chư Sê
125	Đường chính trang đô thị khác	4,00		4,00	HNK, CLN	TT Chư Sê
126	Đường Đinh Núp đoạn Hai Bà Trưng đến Tránh Đông	0,23		0,23	CLN	TT Chư Sê
127	Đường quy hoạch tổ dân phố 12	2,25		2,25	CLN	TT Chư Sê
128	Đường cạnh công ty TNHH MTV cao su Chư Sê	0,70		0,70	CLN	TT Chư Sê
129	Đường Nguyễn Viết Xuân, đoạn Hùng Vương đến Đình Tiên Hoàng	0,50		0,50	CLN	TT Chư Sê
130	Đường Ngô Thời Nhậm, đoạn Hùng Vương đến Đình Tiên Hoàng	0,50		0,50	CLN	TT Chư Sê
131	Đường Võ Trung Thành, đoạn Hùng Vương đến Đình Tiên Hoàng	0,60		0,60	CLN	TT Chư Sê
132	Đường Hàm Nghi, đoạn Hùng Vương đến Trần Khánh Dư	0,50		0,50	CLN	TT Chư Sê
133	Đường Trần Bình Trọng, đoạn Hùng Vương đến đường tránh đông thị trấn	0,50		0,50	CLN	TT Chư Sê
134	Đường giao thông làng Tao Rông	0,30		0,30	CLN	Xã Ia Pal
135	Xây dựng đường bê tông nông thôn	2,50		2,50	HNK, CLN	Xã Ayun
136	Chỉnh trang khu hành chính xã (đường rải thảm có vỉa hè, mương thoát nước, hệ thống cây xanh, đường điện chiếu sáng)	1,00		1,00	CLN	Xã Bờ Ngoong
137	Thu hồi đất cao su + đất dân làm đường của Bộ NN&PTNT đầu tư cho HTX Ia Ring - Ia Tiêm	3,40		3,40	HNK, CLN	Xã Ia Tiêm
138	Đường QH KDC thôn 1	0,30		0,30	CLN	Xã Ia Pal
139	Đường QH KDC thôn 3 & 5	0,57		0,57	CLN	Xã Ia Pal
140	Đường QH D1, D2, D3, D4 KDC Queng Mép	0,30		0,30	CLN	xã Dun
141	Đường QH D5, D6, D7, D8, D9 KDC Queng Mép	0,57		0,57	CLN	xã Dun
142	Đường QH D110, D1, D12, D13, D14 KDC Queng Mép	0,67		0,67	CLN	xã Dun
143	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	16,00		16,00	HNK, CLN	Các xã, thị trấn
144	Đập Ia Pét	0,01	0,01	-	CLN	Xã Bờ Ngoong
1.5.2	Đất thủy lợi			-		
145	Mương thủy lợi xã Hbông	2,00		2,00	LUA	Xã HBông
146	Kênh xả sau hồ Ia Ring	10,40		10,40	LUA, CLN	Xã Ia Tiêm, Chư Pong
147	Thu hồi đất làm mương thoát nước thôn 19	0,05		0,05	LUA	Xã Ia Tiêm
148	Nâng cấp kênh mương làng Hồ Lang-làng Grai Mek	0,90		0,90	HNK, CLN	Xã Chư Pong
149	Kênh tiếp nước hồ Mnúi	0,12		0,12	CLN	Xã Chư Pong
150	Kênh mương làng Greo Pét	0,20	0,20	-		Xã Dun
151	Dự án kênh mương thủy lợi	7,50		7,50	CLN	Xã Dun
1.5.3	Đất cơ sở văn hóa			-		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
152	Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ	0,21		0,21	HNK	Xã Ayun
1.5.4	Đất cơ sở y tế					
153	Bệnh viện	4,40	-	4,40	CLN	xã Ia Glai
1.5.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo			-		
154	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện	1,73		1,73	CLN	Xã Ia Pal
155	Xây dựng mới trung tâm đăng kí, sát hạch lái xe	1,00		1,00	CLN	Xã Ia Pal
156	Thu hồi đất cao su xây dựng trường mầm non Hoa Pơ Lang	1,00		1,00	CLN	Xã Al Bá
157	giao đất trường 19/5	0,85	0,85	-	CLN	Xã Bờ Ngoong
158	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (Điểm trường làng Sur A, làng Vel)	0,30		0,30	CLN	Xã Ia Ko
1.5.6	Đất thể dục thể thao			-		
159	Sân thể thao xã HBông	1,00		1,00	HNK	Xã HBông
160	Sân thể thao xã Al Bá (đã xây dựng trên đất cao su đã thu hồi)	1,10	1,10	-		Xã Al Bá
161	Xây dựng khu văn hóa thể thao làng Queng Mếp	1,60		1,60	CSD	Xã Dun
162	Thu hồi đất cao su làm sân thể thao làng Ngol	1,26		1,26	CLN	Xã Ia Glai
163	Nhà văn hóa khu thể thao xã (quỹ đất UBND xã)	0,12		0,12	CLN	xã Ia Ko
1.5.7	Đất bưu chính viễn thông					
164	Bưu điện văn hóa xã Kông Htok	0,04		0,04	CLN	Xã Kông Htok
1.5.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			-		
165	Xây dựng khu tưởng niệm khu di tích lịch sử Plei Rìng, đặt bia xác định vị trí trận đánh	1,00		1,00	CLN	Xã HBông
1.5.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải			-		
166	Thu hồi đất rừng xây dựng lò đốt rác	0,30		0,30	CLN	Xã Bar Măih
167	Thu hồi đất cao su xây dựng lò đốt rác	0,50		0,50	CLN	Xã Bờ Ngoong
168	Lò đốt rác	0,20		0,20	CLN	Xã Kông Htok
1.5.10	Đất cơ sở tôn giáo			-		
169	Đất tôn giáo (Chùa Phước Lộc)	0,50		0,50	CLN	Xã Al Bá
170	Đất tôn giáo họ Teresa	0,80	0,80	-		Xã Bar Măih
171	Tịnh xá Ngọc Kính	0,30		0,30	CLN	Xã Bờ Ngoong
172	Tịnh xá Ngọc Đồng	1,50	1,15	0,35	CLN	Xã Ia Blang
173	Chùa Phước Điền	0,60		0,60	CLN	Xã Ia HLốp
174	Dự án thu hồi đất trả lại làm giáo xứ Ia HLốp	1,20	0,40	0,80	CLN	Xã Ia HLốp
175	Người dân hiến đất xây dựng cơ sở tôn giáo (giáo xứ Ia Tiêm và tin lành Ia Tiêm) + phật giáo	3,00		3,00	CLN	Xã Ia Tiêm
176	Mở rộng giáo xứ An Tôn	0,70		0,70	CLN	Xã Kông Htok
177	Đất tôn giáo Chư Pong	0,80		0,80	CLN	Xã Chư Pong
178	Giáo xứ Vinh Sơn	0,84	0,30	0,54	CLN	Xã Chư Pong
1.5.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ					

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
179	Xây dựng nghĩa địa làng Kte	0,30		0,30	HNK	Xã HBông
180	Thu hồi đất rừng sản xuất của BQL Rừng phòng hộ Chư Sê để xây dựng nghĩa địa tập trung Xã Bar Măih	3,00		3,00	RSX	Xã Bar Măih
181	Giao đất xây dựng nghĩa trang nhân dân xã	3,00		3,00	HNK, CLN	Xã Chư Pong
182	Thu hồi đất công ty cao su làm nghĩa trang nghĩa địa làng Yon Tok	1,00		1,00	CLN	Xã Ia Glai
183	Nghĩa trang nhân dân xã Kông Htok (thu hồi đất rừng phòng hộ - đất trống)	1,00		1,00	RPH	Xã Kông Htok
1.5.12	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội			-		
184	Cơ sở mái ấm tình thương	0,20		0,20	HNK	xã Ia HLốp
1.5.13	Đất chợ			-		
185	Dự án đầu tư xây dựng chợ	0,88	0,88	-	DCH	TT Chư Sê
186	Chợ trung tâm xã	0,45		0,45	CLN	Xã Kông Htok
187	Chợ trung tâm xã	0,70	-	0,70	CLN	xã Chư Pong
188	Đấu giá, cho thuê chợ thương mại xã Ia HLốp	0,17	0,17	-		Xã Ia HLốp
1.6	Đất sinh hoạt cộng đồng			-	CLN	
189	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Cường	0,13		0,13	CLN	Xã Ia Pal
190	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Thạch 3	0,60		0,60	CLN	TT Chư Sê
191	Nhà văn hóa xã	0,50		0,50	CLN	Xã Al Bá
192	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Klăh	0,10	0,10	-		Xã Al Bá
193	Giao đất nhà văn hóa thôn Tứ kỳ Bắc	0,30	0,30	-		Xã Al Bá
194	Nhà rộng văn hóa	2,00		2,00	CLN	Xã Chư Pong
195	Nhà văn hóa xã	0,08		0,08		Xã Bờ Ngoong
196	Giao đất Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thoong Nha (Quỹ đất UBND xã)	0,06	0,06	-		Xã Bờ Ngoong
1.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			-		
197	Xây dựng công trình công cộng	1,00		1,00	HNK	Xã HBông
198	Xây dựng công trình công cộng	0,20		0,20	CLN	Xã Ia Pal
199	Thu hồi 01 phần diện tích trường Nay Der (cũ) Xây dựng khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em	0,77		0,77	DGD	Xã Bờ Ngoong
200	Thu hồi đất trường tiểu học Hoàng Hoa Thám xây dựng (khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em; xây dựng trung tâm văn hóa)	1,00		1,00	DGD	Xã Bar Măih
1.8	Đất ở tại nông thôn			-		
201	Giao đất khu dân cư làng A Chông	6,40		6,40	HNK	xã Ayun
202	Giao đất ở, đấu giá quyền sử dụng đất	0,85		0,85	HNK	Xã HBông
203	Khu dân cư	0,09	0,01	0,08	HNK	Xã HBông
204	Xây dựng làng Nông thôn mới	20,00	4,00	16,00	HNK	Xã HBông
205	Khu quy hoạch khu dân cư tại xã HBông	1,50		1,50	HNK	Xã HBông
206	Đấu giá Quy hoạch khu dân cư xã Ia Pal (Thôn 5, thôn Đoàn Kết, thôn Phú Cường)	13,90		13,90	CLN	Xã Ia Pal
207	Thu hồi đất để quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết	6,56		6,56		xã Chư Pong

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
208	Giao đất xây dựng KDC làng Phăm Kleo Ngol	7,90		7,90	CLN	Xã Bar Măih
209	Đầu giá QSD đất tại làng Phăm Klăh	1,40	1,40	-	ONT	Xã Bar Măih
210	Thu hồi trường Mẫu giáo 19/5 để xây dựng đất ở nông thôn	0,18		0,18	DGD	Xã Bờ Ngoong
211	Quy hoạch Khu dân cư Thôn Đoàn Kết	40,00		40,00	CLN	Xã Bờ Ngoong
212	Đầu giá, cho thuê đất, quy hoạch khu dân cư xã Dun (làng Queng Mép)	8,60		8,60	CLN	Xã Dun
213	Thu hồi đất của công ty cao su dọc Quốc lộ 14 quy hoạch đất ở đầu giá	1,79		1,79	CLN	Xã Ia Glai
214	Thu hồi đất cao su phát triển khu dân cư	3,90		3,90	CLN	Xã Ia Glai
215	Thu hồi đất cao su quy hoạch khu dân cư lang Tel xã Ia Hlop	8,50		8,50	CLN	Xã Ia HLốp
216	Đầu giá đất ở tại làng Á, xã Ia HLốp	0,70	0,70	-		Xã Ia HLốp
217	Quy hoạch đất ở làng Tai Glai	0,40	0,40	-	ONT	Xã Ia Ko
218	Đất ở nông thôn	2,00		2,00	HNK, CLN	Xã Ia Tiêm
219	Giao đất cho các hộ dân	0,09		0,09	TSC	Xã Ia Tiêm
220	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	15,60		15,60	HNK, CLN	Các xã (14 xã)
1.9	Đất ở tại đô thị					
221	Quy hoạch mới công viên văn hóa cho thị xã dự kiến (Công viên thôn Hồ Nước)	82,95	15,94	67,01	HNK, CLN	TT Chư Sê
-	Đất mặt nước (công viên)	15,94	15,94	-		TT Chư Sê
-	Công viên sinh thái thôn Hồ Nước	9,06		9,06		TT Chư Sê
-	Đất giao thông nội bộ	17,95		17,95		TT Chư Sê
-	Đất thương mại dịch vụ	10,00		10,00		TT Chư Sê
-	Đất ở	30,00		30,00		TT Chư Sê
222	Khu dân cư mới TDP 12	26,00		26,00		
223	Khu dân cư mới (Thu hồi đất các Trụ sở cũ)	0,64		0,64	TSC	TT Chư Sê
224	Khu dân cư mới đường Nguyễn Tri Phương (Thu hồi trường Nguyễn Bình Khiêm)	1,71		1,71	DGD	TT Chư Sê
225	Khu dân cư tổ dân phố 12 (Bên cạnh chợ phía Nam)	20,00		20,00		TT Chư Sê
226	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	4,00	-	4,00	HNK, CLN	TT Chư Sê
1.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			-		
1.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			-		
1.12	Đất phi nông nghiệp khác			-		
227	Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp khác	0,30		0,30	CLN	Xã Dun
228	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	5,00	5,00	-	CLN	trên địa bàn huyện
229	Giao đất, cho thuê đất	20,00	20,00	-	CLN	trên địa bàn huyện
1.13	Dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng			-		
230	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây hàng năm khác	164,61		164,61	CLN	Xã Hboong, TT Chư Sê, Ia Blang
231	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	57,50		57,50	HNK	Các xã, thị trấn
232	Chuyển đổi cây trồng trên diện tích cao su thanh lý tái canh (Không chu chuyển)	225,98	225,98	-	CLN	Xã Chư Pong, Ia HLốp

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
233	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trồng cây lâu năm	21,52		21,52	CSD	Xã Ia Pal, Al Bá, Ia Blang, Ia Glai
1.14	Dự án trồng rừng			-		
234	Dự án rừng sản xuất	157,10	-	157,10	HNK, CLN	Xã Ia Pal, Al Bá, Bar Maih, K
-	UBND xã Al Bá	3,00		3,00	HNK	xã Al Bá
-	UBND xã Hbông	66,40		66,40	HNK	Xã HBông
-	UBND xã Ia Pal	8,00		8,00	HNK	xã Ia Pal
-	UBND xã Kông Htok	33,00		33,00	HNK	Xã Kông Htok
-	Ban QL rừng phòng hộ Chư Sê	46,70		46,70	HNK	Xã HBông
235	Dự án trồng rừng Công ty Hằng Mơ	20,00		20,00	HNK	Xã HBông
1.15	Dự án nông nghiệp khác			-		
236	Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm AgriFarm Gia Lai	12,00		12,00	HNK	Xã HBông
237	Trung tâm Vịt giống công nghệ cao Gia Lai Vina	4,80		4,80	HNK	Xã HBông
238	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	50,00		50,00	HNK	Xã HBông
239	Dự án trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thôn Kte 2	4,00		4,00	HNK	Xã HBông
240	Trang trại chăn nuôi gia cầm Gia Lai	4,80		4,80	HNK	Xã HBông
241	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	5,00		5,00	HNK	Xã HBông
242	Dự án chăn nuôi heo, bò (Doanh nghiệp Phúc Huy)	15,00		15,00	HNK	Xã HBông
243	Dự án trại heo công nghệ cao	15,00		15,00	HNK	Xã HBông
244	Nông nghiệp xanh trải nghiệm (5 ha, đã thực hiện 2ha)	5,00	2,00	3,00	HNK	Xã HBông
245	Trang trại tổng hợp	7,00		7,00	HNK	Xã HBông
246	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung (Quốc Trường Gia Lai)	30,00		30,00	HNK	Xã HBông
247	Trang trại chăn nuôi heo Kiến Thụy	14,39		14,39	HNK	Xã HBông
248	Trang trại chăn nuôi heo Nhật Khánh	17,60		17,60	HNK	Xã HBông
249	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Chư Sê, tỉnh Gia Lai (Việt Phúc)	144,39		144,39	CLN	Xã Ia Glai
250	Dự án chăn nuôi heo làng Bông	6,00		6,00	HNK	Xã Ia Tiêm
251	Trang trại chăn nuôi	5,70		5,70	HNK	xã Dun
252	Đầu tư dự án chăn nuôi	9,50		9,50	HNK	Xã Chư Pong
253	Ứng dụng công nghệ cao Minh Long	106,64		106,64	CLN	Xã Ia Glai
254	Chăn nuôi tập trung	2,00		2,00	HNK	Xã Al Bá
255	Dự án trồng dược liệu kết hợp trồng cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao của Công ty Cổ phần SHN Gia Lai	140,52		140,52	CLN	Xã Chư Pong
256	Dự án trồng và sản xuất cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP-WHO	6,40		6,40	CLN	xã Chư Pong
257	Đất nông nghiệp khác (trang trại chăn nuôi công nghệ cao, trang trại chăn nuôi, trang trại tổng hợp....)	146,67		146,67	HNK, CLN	Các xã, thị trấn

